

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BÁO CÁO TÓM TẮT**

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030**  
**THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

**Tháng 8/2021**

## **PHẦN MỞ ĐẦU**

### **I. TÍNH CẤP THIẾT**

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của Quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế, thành phần quan trọng hàng đầu tạo nên môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, các cơ sở kinh tế, xã hội và an ninh, quốc phòng. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên Trái Đất rất quan trọng, nhưng lại bị giới hạn về diện tích và cố định về vị trí phân bố trong không gian. Do vậy việc sử dụng đất đai phải hết sức tiết kiệm, khoa học và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, lâu bền.

Luật Đất đai 2013 quy định “Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính trong một khoảng thời gian nhất định”; “Kế hoạch sử dụng đất là việc phân chia quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất”. Vì vậy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò, ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm định hướng cho các cấp, các ngành sử dụng quỹ đất một cách hợp lý, hiệu quả, khai thác tốt tiềm năng đất đai để phát triển; hạn chế việc sử dụng đất chông chéo, lãng phí, kém hiệu quả, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái, kìm hãm phát triển kinh tế - xã hội; là công cụ pháp lý hữu hiệu hỗ trợ quản lý Nhà nước về đất đai; là căn cứ pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải “phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; được lập từ tổng thể đến chi tiết, quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp quy hoạch sử dụng đất của cấp trên, kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt”. Đồng thời, Luật Đất đai cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện là hàng năm.

Thực hiện Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch, Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai lập nhiệm vụ quy hoạch tỉnh. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch: “Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn”. Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan 2 đến quy hoạch (đã sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013): “9. Khi kết thúc thời kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì vẫn được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt”. Bộ tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản (Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020) đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào các quy định nêu trên và các quy định khác của pháp luật có liên quan để chỉ đạo triển khai việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 đồng thời với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021- 2025 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Trảng Bàng (nay là thị xã Trảng Bàng) đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 2504/QĐ-UBND ngày 03/12/2013; thị xã Trảng Bàng không thực hiện việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) mà thực hiện các chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất đến năm 2020 theo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Tây Ninh theo Công văn số 2057/VP-UBND ngày 24/08/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh. Qua quá trình triển khai thực hiện đã đạt được những kết quả tích cực trong việc khai thác sử dụng tiềm năng đất đai, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên, nhằm đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030 cũng như triển khai thực hiện các dự án công trình trọng điểm mà Đại hội Đại biểu Đảng bộ thị xã Trảng Bàng lần thứ XII đã đề ra đồng thời phù hợp với Luật Đất đai 2013, cần thiết phải tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

Từ những lý do nêu trên, việc thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh là cần thiết và cấp bách.

## **II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Mục đích lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

- Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, đảm bảo phát triển bền vững.

- Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Trảng Bàng nói riêng và của tỉnh Tây Ninh nói chung.

## **2.2. Yêu cầu**

- Quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch chung đô thị Trảng Bàng và các chỉ tiêu sử dụng đất của cấp trên phân bổ.

- Phương án quy hoạch sử dụng tài nguyên đất phải được thực hiện theo quan điểm hệ thống, tổng hợp và đa ngành; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi cao, phù hợp với năng lực thực hiện các công trình đã đưa vào quy hoạch sử dụng đất.

## PHẦN I

### TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT

#### I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

##### 1.1. Hiện trạng sử dụng đất

- Theo số liệu thống kê năm 2020, toàn thị xã có 26.818,48 ha đất nông nghiệp, chiếm 78,85% diện tích tự nhiên. Diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn thị xã giai đoạn 2011-2020 có xu hướng giảm qua các năm, diện tích đất nông nghiệp giảm nhằm phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã, những năm qua diện tích đất phi nông nghiệp không ngừng tăng lên. Năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp toàn thị xã là 7.195,43 ha, chiếm 21,15% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 11,60% diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh (xếp thứ 3 sau Tân Châu và Dương Minh Châu).

##### 1.2. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất

###### a. Biến động về diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên của thị xã Trảng Bàng năm 2020 là 34.013,91 ha, giảm 13,39 ha so với hiện trạng năm 2010, nguyên nhân chủ yếu: Giảm do thống kê trùng ranh giới 1,01 ha (Gia Bình thống kê trùng với An Hòa) và Giảm do phương pháp tính của các lần thống kê (12,38 ha).

###### b. Biến động trong đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 26.818,48 ha (chiếm 78,85% DTTN), giảm 1.119,17 ha so với hiện trạng năm 2015, diện tích giảm do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp.

###### c. Biến động trong đất phi nông nghiệp

Năm 2020, đất phi nông nghiệp có diện tích là 7.195,43 ha (chiếm 21,15% DTTN), tăng 1.118,16 ha so với năm hiện trạng năm 2015 (6.077,27 ha), diện tích tăng do đất nông nghiệp chuyển sang.

###### d. Biến động đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng trên địa bàn thị xã đã được khai thác hết để đưa vào sử dụng với mục đích phát triển kinh tế - xã hội. Đến năm 2020, trên địa bàn thị xã không còn diện tích đất chưa sử dụng.

##### 1.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

###### 1.3.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

###### a. Hiệu quả về kinh tế

- Việc chuyển đổi thành công từ đất nông nghiệp hiệu quả thấp sang các khu công nghiệp, khu đô thị và dân cư đô thị đã làm động lực cho tăng trưởng với tốc độ cao giai đoạn 2016-2020 đạt tốc độ tăng GTSX 11,16%/năm, khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 13,08%/năm, khu vực dịch vụ 8,58%/năm và khu vực nông nghiệp đạt 2,21%; qua đó tạo chuyển biến lớn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ và nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp.

- Đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích và quyền sử dụng đất và hiệu quả phát triển công nghiệp, dịch vụ ở các KCN, thông qua việc nguồn thu ngân sách ngày càng cao (tăng bình quân 13,46%/năm).

- Nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất nông nghiệp, đến năm 2020, giá trị sản phẩm/ha đất nông nghiệp đạt 130,5 triệu/ha/năm, tăng 24,28% so với năm 2015 (105 triệu đồng/ha/năm).

- Đất phi nông nghiệp đem lại hiệu quả kinh tế cao:

+ Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, đã có thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao trong suốt giai đoạn 2015-2020 và còn tiếp tục phát huy trong tương lai.

+ Việc hình thành và phát triển các KCN của thị xã đóng vai trò quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp cơ cấu kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của thị xã; mở rộng nguồn thu ngân sách; tạo ra hệ thống cơ sở hạ tầng mới trong và ngoài KCN có giá trị lâu dài tại địa phương, đồng thời tác động tích cực đến việc hình thành đô thị mới và dịch vụ tại địa phương như tài chính, ngân hàng, dịch vụ lưu trú, ăn uống... tạo việc làm ổn định cho người dân địa phương, nâng cao dân trí.

+ Hiện nay, toàn thị xã có 04 KCN, Chế xuất đang hoạt động, đã thu hút khoảng 202 dự án FDI; đầu tư trong nước: 48 dự án; tổng vốn đầu tư đăng ký 2.219,66 triệu USD và 6.022,91 tỷ đồng.

### ***b. Hiệu quả về xã hội***

- Các khu công nghiệp đã thu hút và giải quyết việc làm trên 50.000 lao động; tạo tiền đề cho phân bố lại lao động theo không gian và theo ngành. Góp phần tạo thêm việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp để tích tụ ruộng đất, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao thu nhập và đời sống của người dân.

- Cơ cấu lao động xã hội chuyển đổi theo chiều hướng tích cực, tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội. Tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp xây dựng tăng từ 56,2% năm 2015 lên 64,9% năm 2020.

- Đẩy các công trình phúc lợi công cộng tăng, nhiều khu đô thị mới đã và đang hình thành với điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hiện đại, xanh, sạch đẹp.

### ***c. Hiệu quả về môi trường***

- Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Tây Ninh đã giảm được nhu cầu nước tưới cho cây trồng trong mùa khô hạn, tạo thêm nguồn cấp nước cho công nghiệp và đô thị vốn đang là thách thức trong phát triển bền vững của Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam trong tương lai.

- Quản lý về môi trường trong ngành nông nghiệp và khu vực nông thôn cũng được chú trọng. Phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, sạch, hữu cơ đã hạn chế được việc tồn dư các chất bảo vệ thực vật, hóa học trong đất. Chăn nuôi phát triển mạnh theo hướng trang trại khép kín, chuồng lạnh với hệ thống xử lý nước thải tiên tiến, hiện đại đã và đang được xem là động lực phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Từng bước di dời, nghiên cứu các nông hộ, trang trại chăn nuôi trong khu vực dân cư, khu đô thị vào các vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi, đảm bảo môi trường sống xanh, sạch, đẹp cho người dân thị xã.

- Sự phát triển của các khu công nghiệp đã tạo điều kiện để di dời các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư, khu đô thị; đảm bảo môi trường trong sạch cho người dân.

- Công tác bảo vệ môi trường tại các KCN được thực hiện thường xuyên, có hiệu quả, 100% KCN hoạt động đều có nhà máy xử lý nước thải tập trung, các nhà máy xử lý nước thải tập trung vận hành liên tục và ổn định, nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn loại A trước khi thải ra môi trường; chất thải rắn, chất thải nguy hại được kiểm soát chặt chẽ.

- Quản lý về môi trường trong các hoạt động khai thác khoáng sản, xử lý chất thải; nước thải trong các khu công nghiệp đều có hệ thống xử lý. Tuy nhiên, các cơ sở sản xuất CN nằm ngoài khu công nghiệp cần được tăng cường quản lý chặt chẽ hơn. Đến nay, thị xã Trảng Bàng đã kiên quyết không tiếp nhận các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, hoặc công nghệ xử lý không đảm bảo, giám sát chặt chẽ hơn về công đoạn xử lý chất thải, nước thải cũng như các hoạt động có thể gây ô nhiễm môi trường.

### **1.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất (cơ cấu sử dụng đất)**

Quỹ đất đai được khai thác sử dụng hiệu quả đạt 100% diện tích, không còn đất chưa sử dụng.

Đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ 78,85% DTTN (trong đó, quỹ đất nông nghiệp được khai thác cho mục đích đất trồng cây lâu năm chiếm tỷ lệ 41,07%); Đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ 21,15% DTTN là còn thấp (trong đó: đất khu

công nghiệp chiếm 22,77% đất PNN, đất phát triển hạ tầng chiếm 35,91% đất PNN, đất ở chiếm 21,50% đất PNN,...); thị xã Trảng Bàng là địa phương có tốc độ đô thị hóa mạnh trong thời gian tới, nên cần có định hướng chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, ưu tiên quỹ đất cho việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, sản xuất kinh doanh, TM-DV, xây dựng các công trình công cộng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

## **II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất**

#### **2.1.1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 – 2020 (theo QĐ số 2504/QĐ-UBND ngày 03/12/2013)**

- **Đất nông nghiệp:** Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến 2020 là 24.149,68 ha, kết quả thực hiện 26.818,48 ha, cao hơn 2.668,80 ha và đạt 111,05% so với chỉ tiêu phân bổ.

- **Đất phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 là 9.877,62 ha, kết quả đã thực hiện đến năm 2020 là 7.195,43 ha, thấp hơn 2.682,19 ha và đạt 72,85% so với chỉ tiêu phân bổ.

- **Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2020 trên địa bàn thị xã không còn diện tích đất chưa sử dụng.

#### **2.1.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu phân bổ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (theo Công văn 2057/UBND-KTN)**

- Theo Luật Đất đai 2013, UBND tỉnh lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Tây Ninh được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 10/5/2018. Tuy nhiên, đối với cấp huyện UBND tỉnh đã có công văn số 1488/UBND-KTN ngày 27/5/2015 theo đó Giao Sở Tài nguyên và Môi trường đôn đốc, hướng dẫn UBND các huyện, thành phố thực hiện việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo đúng quy định của Luật đất đai, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đất đai và Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 20/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

- Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã ban hành công văn số 2057/UBND-KTN ngày 24/8/2018 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 theo Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 10/5/2018 cho UBND cấp huyện để xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) trên địa bàn thị xã Trảng Bàng theo chỉ tiêu phân bổ của công văn 2057/UBND-KTN như sau:



- **Đất nông nghiệp:** Theo chỉ tiêu cấp trên phân bổ đến năm 2020 đất nông nghiệp có diện tích là 24.961,09 ha, kết quả thực hiện 26.818,48 ha, đạt 107,44% chỉ tiêu. Như vậy, theo chỉ tiêu phân bổ còn khoảng 1.857,47 ha đất nông nghiệp cần chuyển qua đất phi nông nghiệp.

- **Đất phi nông nghiệp:** Theo chỉ tiêu cấp trên phân bổ đến năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn thị xã là 9.053,91 ha, kết quả thực hiện 7.195,43 ha, thấp hơn 1.858,48 ha, đạt 79,47% chỉ tiêu. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp thấp do một số dự án trọng điểm như: khu công nghiệp, an ninh, quốc phòng, cơ sở hạ tầng, khu – cụm dân cư,... trên địa bàn thị xã giai đoạn 2016-2020 chưa thực hiện hết hoặc chưa được triển khai thực hiện.

- **Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2020 trên địa bàn thị xã không còn diện tích đất chưa sử dụng.

## **2.2. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**

### **2.2.1. Những mặt đạt được**

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo khung pháp lý và là công cụ cho quản lý Nhà nước về đất đai, hướng việc sử dụng tài nguyên đất đi vào nề nếp, hiệu quả cao và bền vững. Qua quá trình thực hiện trong những năm qua cho thấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn thị xã.

- Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân. Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển ổn định thị trường bất động sản, khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở pháp lý để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất đúng theo quy định của Luật đất đai năm 2013. Giảm thiểu được tình trạng thu hồi đất không theo kế hoạch, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn thị xã.

### **2.2.2. Những tồn tại**

- Quy hoạch sử dụng đất còn dự báo chưa chính xác, chưa đồng bộ với quy hoạch của các ngành: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dựa trên các dự báo về phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp. Trong khi đó, việc dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp còn hạn chế, độ chính xác chưa cao; kế hoạch sử dụng đất chưa xác định nhu cầu sử dụng đất phù hợp với tiến độ các công trình dự án; quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư... nên đã dẫn đến việc phân bổ quỹ đất chưa thật sự hợp lý: có một số chỉ tiêu dự báo quá cao so với khả năng thực hiện, như đất phát triển hạ tầng, đất xây dựng các khu dân cư; ngược lại, cũng có chỉ tiêu dự báo quá thấp so với nhu cầu thực tế; thời gian, nội dung và điều chỉnh quy hoạch có nhiều điểm khác nhau ở hệ thống quy hoạch của các ngành nên việc xác định các chỉ tiêu sử dụng đất của cùng một giai đoạn không thống nhất.

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện không được triển khai đã làm cho công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn thị xã không sát với thực tế, các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ trong điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh; một số chỉ tiêu chỉ mang tính chất định hướng, dự phòng mà quá trình thực hiện địa phương không có nhu cầu đã làm cho kết quả thực hiện quy hoạch đạt thấp.

- Sự chồng chéo giữa quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành với quy hoạch sử dụng đất đã gây khó khăn, trở ngại trong việc chuyển mục đích sử dụng đất của các cá nhân, hộ gia đình.

- Các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chuyên ngành sử dụng nền hiện trạng sử dụng đất không thống nhất đã gây khó khăn khi tích hợp các loại bản đồ lên tọa độ VN-2000, gây khó khăn cho việc quản lý, cấp phép đầu tư và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Các công trình trọng điểm được phân bổ từ quy hoạch cấp Quốc gia, cấp tỉnh: Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Mộc Bài, đường Hồ Chí Minh; Sân golf Phước Đông – Bời Lời; Khu tưới – tiêu Sông Vàm Cỏ Đông,... tuy nhiên khó khăn của nền kinh tế cả nước nói chung và tỉnh Tây Ninh nói riêng đã không có đủ nguồn vốn để triển khai thực hiện trong giai đoạn 2016-2020.

- Sự thờ ơ của người dân, các tổ chức và một bộ phận quản lý nhà nước trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là một nguyên nhân

khiến các chỉ tiêu thực hiện các chỉ tiêu đạt thấp. Khi có thông báo đăng ký nhu cầu thì thường người dân, các tổ chức doanh nghiệp không quan tâm đăng ký nhu cầu; Một số cán bộ, lãnh đạo các xã, phường, phòng ban chưa quan tâm đúng mức tính quan trọng của quy hoạch, kế hoạch dẫn đến việc đăng ký chỉ tiêu không đảm bảo đúng nhu cầu thực tế trên địa bàn.

- Vẫn còn tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích được giao đất, cho thuê đất; vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; người sử dụng đất không thực hiện đúng các quyền đã được pháp luật quy định, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm của người sử dụng đất.

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu các giải pháp có tính khả thi, như: không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng, sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện hoặc một số dự án sau khi giải phóng mặt bằng còn chậm triển khai thực hiện các hạng mục tiếp theo.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa thực sự chặt chẽ và đồng bộ, dẫn tới chưa phát huy hết được tác dụng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong sử dụng nguồn lực từ đất đai để trở thành động lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

- Mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được các cơ quan chức năng công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật quy định liên quan về sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân vẫn còn nhiều hạn chế.

### **2.2.3. Nguyên nhân của tồn tại**

- Trước khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực, căn cứ để quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất còn dựa trên nhiều loại quy hoạch khác; song các quy hoạch này chưa kết nối với nhau, quy hoạch của các ngành thường vượt ra ngoài khung của quy hoạch sử dụng đất (Luật Đất đai năm 2003 quy định việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất được căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch xây dựng đô thị hoặc quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, nên có trường hợp đã sử dụng quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong khi các quy hoạch này nhiều khi có sự sai khác so với quy hoạch sử dụng đất, từ đó dẫn đến tình trạng quy hoạch sử dụng đất bị phá vỡ, bị vô hiệu hóa).

- Tác động tiêu cực cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, nhất là sản xuất nông nghiệp, thương mại

dịch vụ, xuất khẩu, thu hút đầu tư..., vì vậy chủ đầu tư không thể thu hồi vốn đầu tư vào các dự án đã triển khai nên không thể đầu tư sang các dự án khác.

- Trong những năm gần đây, quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm, cải tiến nhiều nhưng vẫn là công việc rất phức tạp, vẫn mất nhiều thời gian để thực hiện nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện của các dự án.

- Do công tác dự báo quy hoạch, kế hoạch của một số ngành còn nhiều bất cập dẫn đến việc bố trí, sử dụng đất cho ngành còn chưa thật sự hợp lý nên khó triển khai thực hiện theo đúng chỉ tiêu đề ra.

- Quản lý Nhà nước về đất đai ở một số địa phương chưa bám sát vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các đối tượng sử dụng đất thiếu thông tin về quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, hiểu biết pháp luật hạn chế, thậm chí không tuân thủ theo quy hoạch,... đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020.

- Đối với các công trình, dự án của Nhà nước: Một số công trình, dự án do hạn chế về kinh phí bố trí cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng nên làm chậm tiến độ thực hiện dự án và ảnh hưởng lớn tiến độ thực hiện quy hoạch sử dụng đất của thị xã.

- Công tác tuyên truyền phổ biến về việc thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân còn chưa tốt, nên nhiều đối tượng sử dụng đất chưa triển khai thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

### **2.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới**

Qua quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020, thị xã Trảng Bàng đã rút được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 như sau:

- Trong quá trình lập quy hoạch cần kết nối chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng... để dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp. Từ đó cân nhắc tổng hợp và xây dựng phương án quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thực tiễn và khả thi. Quá trình xây dựng quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cần bám sát quy hoạch tích hợp của tỉnh, quy hoạch chung đô thị Trảng Bàng. Đồng thời, cần bám sát Văn kiện đại hội tỉnh đảng bộ thị xã Trảng Bàng nhiệm kỳ 2021-2025, các chương trình hành động, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025... để bố trí quỹ đất phù hợp cho các ngành, các cấp xây dựng và phát triển các lĩnh vực do ngành mình quản lý.

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các Sở, Ngành địa phương trong việc tổ chức lập, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị xã.

Đây là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự thành công cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Cần nâng cao chất lượng công tác lập kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, sát với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thị xã. Phương án kế hoạch cần cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và đa dạng sinh học nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai.

- Tổ chức lấy ý kiến nhân dân theo quy định của Luật đất đai năm 2013 và các văn bản dưới luật, để kịp thời điều chỉnh các thiếu sót trước khi trình thẩm định, phê duyệt, nhằm đảm bảo tính đồng thuận cao trong xã hội khi tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt (nếu có). Giám sát chặt chẽ việc chuyển đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp. Có chính sách ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng để phát triển khu công nghiệp; có chính sách hỗ trợ trong việc di dời các cơ sở sản xuất vào các khu công nghiệp; ưu tiên hỗ trợ phát triển các trung tâm thương mại, sản xuất ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ hữu cơ trên địa bàn.

- Xác định chính xác thế mạnh, tiềm lực của địa phương để có giải pháp, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư.

- Luôn chủ động nắm bắt tình hình của sự biến động sử dụng đất để có biện pháp giải quyết kịp thời, giảm thiểu tình trạng tranh chấp đất đai.

- Khi xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cần đảm bảo ảnh hưởng tối thiểu đến môi trường và hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn, cũng là một trong những biện pháp để chủ động ứng phó với tình hình biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp.

- Cần chú trọng đến việc công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật để người sử dụng đất thực hiện tốt quyền lợi và nghĩa vụ của mình đối với đất đai.

- Phát huy vai trò của Hội đồng Nhân dân các cấp, các đoàn thể, tổ chức chính trị... trong công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Để kịp thời ngăn chặn những hành vi sử dụng đất trái quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

## **Phần III**

# **PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

## **I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

### **1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

- Phát huy có hiệu quả các nguồn lực, trước hết là nội lực của tất cả các thành phần kinh tế, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên đất đai nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa để thị xã Trảng Bàng có nền kinh tế phát triển công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp chất lượng cao, hiện đại và bền vững. Đô thị Trảng Bàng là đô thị hạt nhân trong cực phát triển đối trọng phía Tây Bắc của vùng TP. Hồ Chí Minh và là đô thị động lực thúc đẩy phát triển nhanh vùng biên giới Tây Nam.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội của địa phương với quá trình phát triển chung của tỉnh, của vùng. Xây dựng đô thị và nông thôn khang trang, văn minh, hiện đại. Trong đó, ưu tiên đầu tư hệ thống giao thông vận tải đảm bảo kết nối nhanh địa phương với các đô thị lớn, hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị đạt tiêu chí đô thị quy định theo mục tiêu, hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới và hạ tầng các xã biên giới.

- Phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao kết hợp với đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến vào sản xuất, quản lý trên địa bàn. Nâng cao chất lượng phát triển của nền kinh tế và thân thiện với môi trường.

- Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh trên địa bàn. Thiết lập mối quan hệ gắn bó, thân thiện với các thành phần kinh tế. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị.

- Phát triển kinh tế đi kèm với tiến bộ xã hội và bảo vệ môi sinh, nâng mức sống của các tầng lớp nhân dân nhất là người lao động; bảo vệ và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên, môi trường.

- Phát triển hài hòa, đồng bộ giữa xây dựng mới và cải tạo chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; giữa phát triển không gian và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bảo vệ môi trường. Có lộ trình phát triển hợp lý giữa các tiểu vùng, tránh đầu tư dàn trải nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng - an ninh. Xây dựng, củng cố vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân kết hợp với thế trận an ninh nhân dân, giữ vững trật tự an toàn xã hội và ổn định chính trị. Thực hiện tốt công tác ngoại giao để bảo vệ vững chắc chủ quyền, lợi ích quốc gia trên vùng biên và ổn định đời sống dân cư khu vực biên giới.

## **1.2. Quan điểm sử dụng đất**

- Sử dụng đất phải mang lại hiệu quả cao lâu bền, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường.

- Sử dụng đất tiết kiệm, thiết thực, hợp lý, hạn chế tối đa tình trạng đầu cơ đất đai làm giảm hiệu quả sử dụng đất và phân tán nguồn lực đầu tư. Có kế hoạch sử dụng đất hợp lý trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng từ nông nghiệp sang công nghiệp và các mục đích phi nông nghiệp khác.

- Ưu tiên đất đai cho xây dựng các cơ sở công nghiệp, thương mại dịch vụ, phát triển đô thị, xây dựng các khu dân cư nông thôn và xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông đối ngoại, các tuyến đường trục của thị xã. Tuy nhiên, phải đảm bảo tránh lãng phí, nhất là ở các khu vực đất có mức độ thích nghi cao đã và đang chuyên canh các loại cây trồng có giá trị cao.

- Trong sử dụng đất nông nghiệp, tập trung chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện của từng tiểu vùng trên quan điểm sinh thái bền vững, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, nâng cao thu nhập cho nông dân.

- Vận dụng linh hoạt, sáng tạo cơ chế, chính sách, pháp luật về đất đai, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thị xã.

- Kết hợp đồng bộ giữa sử dụng đất với các biện pháp bảo vệ và cải tạo để hạn chế một cách hiệu quả nhất tình trạng xói mòn, rửa trôi, thoái hóa, từng bước nâng cao độ phì của đất, tránh ô nhiễm môi trường đất - nước.

## **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

Sự phân hóa theo không gian các yếu tố tự nhiên, tài nguyên và sự phát triển không đồng đều đã hình thành nên những đặc thù trong phát triển kinh tế - xã hội của từng tiểu vùng, đòi hỏi phải có những tác động hợp lý để giúp từng tiểu vùng phát huy thế mạnh, khắc phục các hạn chế để sử dụng hợp lý quỹ đất. Thị xã Trảng Bàng là đô thị cửa ngõ của tỉnh Tây Ninh với TP. Hồ Chí Minh, có ranh giới với tỉnh Bình Dương, tỉnh Long An và nước bạn Campuchia. Với hệ thống giao thông thuận lợi, do vậy tạo được mối quan hệ giữa thị xã với các huyện, tỉnh, thành phố trong vùng và nước bạn Campuchia. Bao quanh thị xã là hệ thống sông Vàm Cỏ Đông và sông Sài Gòn, là điều kiện thuận lợi không chỉ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp mà còn có ý nghĩa rất to lớn cho các ngành thủy sản, giao thông, du lịch,... Do đó, định hướng phát triển các khu chức năng trên địa bàn thị xã Trảng Bàng như sau:

- **Khu vực chuyên trồng lúa nước:** Ổn định diện tích đất trồng lúa khoảng 10.400 ha (trong đó, đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt là 9.000 ha). Diện tích đất chuyên trồng lúa nước đã được định hướng và khoanh vẽ trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với Khu vực thuộc 2 xã Phước Chỉ, Phước Bình (5.920 ha); An Hòa, Gia Bình, Gia Lộc (650 ha); Đôn Thuận, Hưng

Thuận, Lộc Hưng, An Tịnh (2.430 ha). Sau khi quy hoạch được cấp có thẩm quyền duyệt cần triển khai công tác cấm mốc ranh giới bản đồ diện tích đất trồng lúa, vùng chuyên trồng lúa nước ngoài thực địa theo Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Để giữ ổn định diện tích chuyên trồng lúa nước cần thực hiện một số giải pháp như:

+ Xây dựng các vùng lúa chất lượng cao, lúa đặc sản theo hướng hữu cơ, có chứng nhận,... được xem sẽ là thế mạnh của các vùng chuyên trồng lúa nước trên địa bàn thị xã nhằm đáp ứng tốt các thị trường nội tỉnh, thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Đông Nam Bộ.

+ Thực hiện các biện pháp kỹ thuật thâm canh tăng năng suất lúa, sử dụng giống có xác nhận, áp dụng biện pháp kỹ thuật 3 giảm, 3 tăng, “1 phải – 5 giảm”; đẩy mạnh cơ giới hóa từ làm đất, gieo trồng tới thu hoạch, sơ chế, bảo quản và tiêu thụ.

+ Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cánh đồng lớn đối với cây lúa; vận động thành lập hợp tác xã đối với các cánh đồng lớn; kêu gọi và hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư, liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ lúa gạo trên các cánh đồng lớn bằng các chính sách ưu đãi.

+ Phát triển chuỗi giá trị lúa gạo gắn với ứng dụng quy trình, công nghệ canh tác lúa bền vững. Qua đó, giúp người trồng lúa nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm chi phí và tác động xấu đến môi trường, nâng cao hiệu quả sử dụng đất lúa.

- **Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm:** Căn cứ đánh giá tiềm năng đất đai, cho thấy khu vực có mức độ thích nghi cao đối với các loại cây lâu năm, cây ăn quả tập trung chủ yếu ở các xã, phường phía Bắc của thị xã. Theo đó, ngoài diện tích hiện đang phát triển các loại cây lâu năm như: cao su, sầu riêng, nhãn, cây có múi,... dự kiến giai đoạn 2021-2030 sẽ chuyển một phần diện tích đất lúa phân tán, hiệu quả thấp xen kẽ trong các khu dân cư sang đất trồng cây lâu năm với diện tích khoảng 757 ha. Như vậy, đến năm 2030, tổng diện tích khu vực chuyên trồng cây lâu năm trên địa bàn thị xã khoảng 8.248 ha tập trung trên địa bàn 2 xã: Đôn Thuận, Hưng Thuận và phường Lộc Hưng với diện tích 5.188 ha, với các loại cây trồng khuyến khích phát triển gồm: Bưởi, chuối, sầu riêng, cam, quýt, nhãn,... Khu vực trồng cây lâu năm Tập trung xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh ứng dụng công nghệ cao gắn với chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng đầu tư liên doanh, liên kết phát triển sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích từ đó xây dựng các thương hiệu sản phẩm nông nghiệp có sức cạnh tranh trên thị trường, phù hợp với định hướng Tái cơ cấu nông nghiệp và Phát triển chuỗi giá trị và cụm ngành nông nghiệp tỉnh Tây Ninh. Phát triển mạnh sản xuất hàng hóa sản phẩm trồng trọt theo hướng tập trung gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh để bảo đảm sản xuất và phát triển nông nghiệp bền vững, phù hợp với Luật Trồng trọt số 38/2018/QH14 ngày 19/11/2018.



- **Khu vực công nghiệp:** Phát triển các KCN/KCX-CN gắn với xây dựng khu dịch vụ - đô thị, khu chung cư cho người lao động với các công trình dịch vụ xã hội phục vụ công nhân. Thu hút các dự án đầu tư để lấp đầy các KCN/KCX-CN; trong đó, ưu tiên thu hút các dự án đầu tư lớn có công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại, thân thiện môi trường, sản phẩm có chất lượng và thị trường ổn định. Thiết lập ngành công nghiệp phụ trợ và các dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp. Phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, nghề truyền thống, tập trung ngành nghề có nhiều tiềm năng về nguyên liệu tại chỗ, tạo việc làm và giải quyết thời gian nông nhàn, nâng cao thu nhập cho Nhân dân. Có giải pháp khuyến khích doanh nghiệp nâng cao giá trị sản lượng, chú trọng nâng cao tỷ trọng ngành thương mại - dịch vụ. Dự kiến đến năm 2030 diện tích đất phát triển công nghiệp khoảng 3.294,00 ha.

- **Khu đô thị - thương mại - dịch vụ:** Theo định hướng về phát triển hệ thống đô thị ở Tây Ninh được xác định trong quy hoạch xây dựng Vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 và Quy hoạch chung đô thị Trảng Bàng đến năm 2035 (Quyết định số 1750 của UBND tỉnh Tây Ninh), đến năm 2025 thị xã Trảng Bàng là đô thị loại III (trong đó, phấn đấu thành lập Phường đối với 2 xã Hưng Thuận, Đôn Thuận): được xây dựng thành đô thị sinh thái kiêm kinh tế, giữ vai trò là trung tâm công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp kỹ thuật cao; cửa ngõ kết nối giữa tỉnh Tây Ninh với TP.HCM; đảm bảo an ninh, quốc phòng; giữ vai trò là một cực tăng trưởng lớn phía Nam của tỉnh.

+ Khu đô thị trung tâm Trảng Bàng (bao gồm các phường: Trảng Bàng, Gia Bình, Gia Lộc, An Hòa, An Tịnh, Lộc Hưng): Là trung tâm kinh tế, chính trị, thương mại – dịch vụ, công nghiệp..., phát triển đô thị mật độ cao và trung bình.

+ Khu đô thị dịch vụ cửa khẩu tại giao cắt QL14C và tuyến đường liên kết Phước Bình – Trảng Bàng – Lộc Hưng.

+ KCN – đô thị và dịch vụ Phước Đông – Bồi Lồi (ở xã Đôn Thuận và Hưng Thuận).

+ Phát triển hệ thống chợ (chợ Phước Chi,...) và các trung tâm thương mại: TTTM Trảng Bàng, TTTM An Hòa, Khu thương mại dịch vụ (Khu Liên hợp CN – Đô thị - Dịch vụ Phước Đông – Bồi Lồi).

+ Phát triển dịch vụ logistics về phía đông của thị xã trên cơ sở lợi thế các dự án đầu tư cảng cạn và dịch vụ logistics ở Hưng Thuận và Đôn Thuận.

- **Khu du lịch:** Quan tâm xúc tiến, quảng bá và kêu gọi đầu tư phát triển các khu, điểm du lịch trên địa bàn thị xã Trảng Bàng như: Du lịch văn hóa lịch sử, Du lịch sinh thái kết hợp với các sản phẩm nông nghiệp, làng nghề, Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch mua sắm, ẩm thực,... Giới thiệu về các tuyến, điểm du lịch, di tích lịch sử của thị xã để chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện quảng bá, kêu gọi đầu tư. Xúc tiến đầu tư, hội chợ, triển lãm, hội nghị, hội thảo du lịch do tỉnh tổ chức; phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cung cấp

thông tin, hình ảnh về du lịch huyện cho các trạm thông tin du lịch tại các cửa khẩu quốc tế, các khu, điểm du lịch có đông khách, để quảng bá, giới thiệu.

## **II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường**

#### **2.1.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế**

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tạo bước chuyển mạnh mẽ trong phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới. Huy động linh hoạt mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển, nhất là đầu tư hoàn thiện về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Phát triển kinh tế đi đôi với chú trọng phát triển toàn diện các lĩnh vực an sinh xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, bảo vệ môi trường. Tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

- Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng bình quân hằng năm 2,14%.
- Giá trị sản xuất CN - xây dựng tăng bình quân hằng năm 10,05%, trong đó:
  - + Công nghiệp tăng bình quân hằng năm: 10,0%.
  - + Xây dựng tăng bình quân hằng năm: 11,0%.
- Giá trị thương mại, dịch vụ tăng bình quân hằng năm 8,5%.
- Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 01 ha đất trồng trọt đến năm 2025: 133 triệu đồng/ha/năm.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân hằng năm 13,0%.

#### **2.1.2. Chỉ tiêu xã hội – môi trường**

- Số lao động có việc làm tăng thêm hàng năm trên 3.000 lao động.
- Số bác sĩ, số giường bệnh bình quân trên vạn dân đến năm 2025:
  - + Số bác sĩ đạt 6 bác sĩ trên vạn dân.
  - + Số giường bệnh đạt 10,4 giường bệnh trên vạn dân.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi) đến năm 2025: < 9%.
- Số xã được công nhận tiêu chí NTM, Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao: Đến năm 2025 có 100% số xã được công nhận tiêu chí NTM, 4/4 xã đạt tiêu chí nâng cao, 2/4 xã kiểu mẫu và thị xã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.
  - Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025: < 1%.
  - Số hộ dân tham gia dịch vụ thu gom rác trên tổng số hộ dân khu vực đô thị đến năm 2025: đạt 70,4%.
  - Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch (theo QCVN 02: 2009/BYT của Bộ Y tế) phấn đấu đến năm 2025:

+ Đô thị: đạt 100%

+ Nông thôn: đạt 75%.

### **2.1.3. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế**

#### **a. Khu vực kinh tế nông – lâm – thủy sản**

Đẩy mạnh xây dựng nền sản xuất nông nghiệp theo hướng coi trọng chất lượng, hiệu quả, gia tăng giá trị, hiện đại, có sức cạnh tranh cao và bền vững. Nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp sinh thái đô thị. Khuyến khích gắn kết sản xuất nông nghiệp với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) tăng bình quân 2,14%/năm.

Tiếp tục đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn. Khuyến khích, tạo mọi điều kiện doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn đáp ứng yêu cầu phát triển một nền sản xuất nông nghiệp mới và thay đổi diện mạo của khu vực nông thôn. Tạo ra vùng nguyên liệu có giá trị xuất khẩu cao, làm cơ sở phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ nông thôn, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, với chiến lược phát triển nông nghiệp sạch. Các ngành hàng ưu tiên phát triển và xây dựng thương hiệu.

Đẩy mạnh việc ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất; gắn sản xuất với chế biến. Ứng dụng các quy trình sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm, quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), theo hữu cơ, có chứng nhận, ứng dụng công nghệ sau thu hoạch,... Nâng cấp các trung tâm, cơ sở sản xuất giống cây con theo hướng hiện đại, đảm bảo nhu cầu sản xuất, cung ứng giống có chất lượng. Công tác khuyến nông - khuyến ngư phải giúp cho người nông dân nắm bắt và áp dụng tốt các tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp. Đồng thời, đẩy mạnh cơ giới hóa đông bộ trong sản xuất và chế biến sản xuất nông nghiệp gắn với hệ thống Logistic. Từng bước kết hợp cơ giới hóa với tự động hóa.

Tăng cường hệ thống bảo hiểm nông nghiệp. Củng cố và hoàn thiện hệ thống kiểm soát, phòng chống dịch bệnh cây trồng trong điều kiện biến đổi khí hậu. Xây dựng cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích nghi với biến đổi khí hậu. Tăng cường các biện pháp kỹ thuật, hệ thống tưới tiêu và các biện pháp chống chịu với ngoại cảnh khắc.

#### **b. Khu vực kinh tế công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp**

- Phát triển công nghiệp trở thành ngành sản xuất hiện đại, giá trị gia tăng cao, năng lực cạnh tranh mạnh và bền vững trên nền tảng phát huy có hiệu quả nguồn lực của các thành phần kinh tế (trong đó, động lực phát triển là khu vực dân doanh và đầu tư nước ngoài), gắn kết sâu rộng và nâng dần vị thế trong

mạng lưới sản xuất công nghiệp của tỉnh, của vùng và hội nhập quốc tế. Trảng Bàng trở thành địa phương phát triển công nghiệp lớn của tỉnh Tây Ninh. Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp đạt 10,0%/năm.

- Tăng cường phối hợp với các cơ quan chức năng của tỉnh để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu các ngành công nghiệp theo hướng nâng cao tỷ trọng các ngành công nghiệp tạo ra sản phẩm có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao. Thiết lập ngành công nghiệp phụ trợ và các dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp. Quan tâm phát triển các ngành công nghiệp chủ lực, tạo sức đột phá và nâng giá trị sản phẩm của toàn bộ ngành công nghiệp. Khuyến khích thu hút đầu tư các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng khoa học công nghệ cao (công nghệ tự động hoá, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới), công nghiệp sạch, giá trị gia tăng lớn, từng bước giảm dần các ngành sử dụng nhiều lao động. Các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động khuyến khích đầu tư theo chiều sâu. Định hướng ưu tiên tập trung phát triển các ngành công nghiệp trên địa bàn thị xã như sau: công nghiệp nhẹ và gia công hàng xuất khẩu; công nghiệp điện - điện tử; công nghiệp công nghệ thông tin; chế biến thực phẩm; khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp cơ khí; chế biến gỗ; công nghiệp dệt may, giày dép.

- Trên cơ sở các KCN/KCX-CN đã được quy hoạch (KCN Trảng Bàng, KCN-CX Linh Trung III, KCN Thành Thành Công và KCN Phước Đông), các chủ đầu tư cần tiếp tục đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ trong và ngoài hàng rào, có các dịch vụ, tiện ích phục vụ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp và công nhân trong KCN/KCX-CN. Hoàn chỉnh hệ thống xử lý môi trường theo quy định; không thu hút các doanh nghiệp vào KCN/KCX-CN khi chưa có đầu tư hệ thống xử lý môi trường chung đạt tiêu chuẩn kỹ thuật. Phát triển các KCN/KCX-CN gắn với xây dựng khu dịch vụ - đô thị, khu chung cư cho người lao động với các công trình dịch vụ xã hội phục vụ công nhân. Thu hút các dự án đầu tư để lấp đầy các KCN/KCX-CN; trong đó, ưu tiên thu hút các dự án công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại. Bên cạnh đó, quy hoạch phát triển thêm khu công nghiệp Hưng Thuận là mở rộng KCN Thành Thành Công. Đến năm 2025, trên địa bàn có từ 500 doanh nghiệp công nghiệp trở lên với số lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp trên 55.000 lao động.

- Bảo tồn và tạo điều kiện phát triển các nghề, nghề truyền thống trên địa bàn như: nghề sản xuất bánh tráng, nghề sản xuất các sản phẩm từ mây, tre, lá, nghề rèn và nghề trồng hoa, cây kiểng.

- Hoạt động xây dựng trong thời kỳ quy hoạch phát triển mạnh trên cơ sở đầu tư mới, chỉnh trang khu vực đô thị hoàn chỉnh các tiêu chí của đô thị và khu vực nông thôn đạt tiêu chí về nông thôn thôn mới theo mục tiêu đề ra. Trong đó, ưu tiên đầu tư hiện đại, đồng bộ và hoàn thiện hệ thống hạ tầng hệ thống giao thông, hệ thống thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước, hạ tầng bên trong và bên ngoài khu công nghiệp, hạ tầng các xã biên giới, hạ tầng thương mại,

trường học, cơ sở y tế, nhà văn hóa, các khu dân cư, nhà ở cho người lao động, công viên, khu du lịch. Tăng cường công tác quản lý và giám sát thực hiện các quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch chi tiết các trung tâm xã, phường, các khu chức năng và các khu dân cư đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn về quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý kiến trúc và chất lượng công trình xây dựng. Triển khai thực hiện có hiệu quả đề án xây dựng nếp sống văn minh đô thị. Thực hiện tốt công tác quản lý trật tự xây dựng. Tốc độ tăng giá trị sản xuất xây dựng đạt 11,0%/năm.

### ***c. Khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ***

- Phát triển tổng hợp các loại ngành dịch vụ theo hướng đa dạng hóa dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống. Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, như thương mại, tài chính - ngân hàng, vận tải, chuyển giao khoa học - công nghệ, đào tạo, nhà ở công nhân, bưu chính viễn thông, thị trường bất động sản, du lịch... Hình thành các ngành dịch vụ mới, năng động tạo nhiều việc làm, giúp chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp.

- Đầu tư xây dựng chợ (Phước Chỉ,...), các trạm dừng chân (trạm dừng chân Hồ Chí Minh, trạm dừng chân Gia Lộc, trạm dừng chân Trần Hà,...); Tập trung phát triển hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn thị xã: TTTM Trảng Bàng, TTTM An Hòa, Khu thương mại dịch vụ (Khu Liên hợp CN – Đô thị - Dịch vụ Phước Đông – Bời Lời)...

- Đẩy mạnh phát triển các loại hình dịch vụ vận tải - kho bãi, logistic về phía đông của thị xã trên cơ sở lợi thế các dự án đầu tư cảng cạn và dịch vụ logistics ở Hưng Thuận và Đôn Thuận.

- Khuyến khích phát triển du lịch sinh thái dọc tuyến sông Vàm Cỏ Đông và sông Sài Gòn. Phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn để phát triển du lịch. Một số loại hình du lịch ưu tiên phát triển như: du lịch và dịch vụ tổng hợp cao cấp, du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch cộng đồng, du lịch làng nghề, tham quan di tích văn hóa - lịch sử, v.v...

- Đến năm 2025, trên địa bàn có từ 500 doanh nghiệp thương mại, dịch vụ trở lên với số lao động làm việc trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ trên 5.000 lao động.

## **2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

### ***2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch cấp tỉnh***

Hiện nay, Quy hoạch tỉnh Tây Ninh vẫn đang trong giai đoạn triển khai xây dựng, đó đó căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch: “Các quy hoạch theo quy định tại

Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn”.

Do đó, sau khi quy hoạch tỉnh được duyệt, “Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Trảng Bàng” sẽ tiến hành cập nhật, điều chỉnh theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

### **2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Trảng Bàng; Quy hoạch chung đô thị Trảng Bàng; cân đối, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương; cân đối và xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Trảng Bàng:

- **Đất nông nghiệp:** Đến năm 2030 có diện tích 20.731,79 ha, giảm 6.086,69 ha so với hiện trạng 2020, diện tích đất nông nghiệp được chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- **Đất phi nông nghiệp:** Đến năm 2030 có diện tích 13.282,12 ha, tăng 6.086,69 ha so với hiện trạng.

- **Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2030, trên địa bàn thị xã Trảng Bàng không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực và phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

**Bảng 01: Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực đến từng đơn vị hành chính cấp xã**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	Đôn Thuận	Hưng Thuận	Phước Bình	Phước Chỉ
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>34.013,91</b>	<b>3.023,00</b>	<b>3.329,40</b>	<b>1.200,72</b>	<b>2.715,93</b>	<b>4.515,15</b>	<b>673,64</b>	<b>5.857,13</b>	<b>4.415,13</b>	<b>3.465,85</b>	<b>4.817,96</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>20.731,79</b>	<b>817,84</b>	<b>1.849,33</b>	<b>635,32</b>	<b>1.774,30</b>	<b>3.489,78</b>	<b>152,38</b>	<b>2.706,17</b>	<b>2.728,59</b>	<b>2.758,82</b>	<b>3.819,26</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.400,00	300,00	500,00	350,00	450,00	1.860,00		420,00	600,00	2.430,00	3.490,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.000,00</i>	<i>300,00</i>	<i>430,00</i>	<i>300,00</i>	<i>50,00</i>	<i>1.100,00</i>		<i>300,00</i>	<i>600,00</i>	<i>2.430,00</i>	<i>3.490,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	932,70	28,23	318,69	45,75	220,59	62,31	66,89	129,60	15,62	17,02	28,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.247,57	437,71	988,29	182,87	1.015,72	1.459,54	78,77	2.016,89	1.711,87	181,20	174,71
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	513,28	21,90	42,35	6,70	36,36	60,97	6,72	44,53	239,83	27,37	26,55
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	638,24	30,00		50,00	51,63	46,96		95,15	161,27	103,23	100,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>13.282,12</b>	<b>2.205,16</b>	<b>1.480,07</b>	<b>565,40</b>	<b>941,63</b>	<b>1.025,37</b>	<b>521,26</b>	<b>3.150,96</b>	<b>1.686,54</b>	<b>707,03</b>	<b>998,70</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,45			0,10			1,43	3,55	12,88	0,22	9,27
2.2	Đất an ninh	CAN	6,50	0,63	0,90	0,10	1,44	0,20	1,99	0,10	0,29	0,75	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.294,00	1.237,70	392,50		50,13	6,97		1.194,70	412,00		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	471,26	23,74	52,05	20,57	54,34	23,70	33,72	150,95	40,38	13,29	58,52
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	990,45	48,84	46,29	38,24	35,13	42,68	6,37	389,79	239,85	45,04	98,22
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	366,25	6,42	1,01	0,60	7,44	71,05		161,03	39,39	26,79	52,52
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.002,75	385,58	402,53	170,26	384,55	436,33	166,31	600,61	648,12	338,94	469,52
	<i>Trong đó:</i>												
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.216,20</i>	<i>158,35</i>	<i>253,54</i>	<i>125,18</i>	<i>238,70</i>	<i>262,68</i>	<i>102,18</i>	<i>249,12</i>	<i>502,16</i>	<i>142,07</i>	<i>182,22</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>943,67</i>	<i>31,62</i>	<i>77,20</i>	<i>16,71</i>	<i>70,32</i>	<i>128,20</i>	<i>13,56</i>	<i>128,35</i>	<i>98,82</i>	<i>132,31</i>	<i>246,58</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>68,04</i>	<i>4,00</i>	<i>3,50</i>	<i>3,39</i>	<i>14,58</i>	<i>5,05</i>	<i>5,67</i>	<i>7,83</i>	<i>5,78</i>	<i>10,63</i>	<i>7,61</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,97</i>	<i>0,86</i>	<i>1,24</i>	<i>1,10</i>	<i>0,07</i>	<i>0,20</i>	<i>2,74</i>	<i>1,12</i>	<i>1,35</i>	<i>0,19</i>	<i>0,10</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>61,85</i>	<i>9,35</i>	<i>7,95</i>	<i>3,24</i>	<i>3,95</i>	<i>11,35</i>	<i>7,42</i>	<i>7,04</i>	<i>3,78</i>	<i>5,48</i>	<i>2,29</i>

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Trảng Bàng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	Đôn Thuận	Hưng Thuận	Phước Bình	Phước Chỉ
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	51,65	3,37	4,02	3,56	3,23	4,50	9,52	9,14	6,81	3,50	4,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	175,99	149,31	0,59	0,25	3,56	1,12	0,40	18,24	1,38	0,44	0,70
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	5,02	0,50	0,33	0,23	0,32	0,34	1,71	0,58	0,22	0,57	0,22
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	166,91	1,82	7,77	0,66		0,45	1,92	144,18	6,90	2,75	0,46
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,26	0,06	5,27		0,68		1,05	0,05	0,05	0,05	0,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,13	3,66	2,80	3,42	8,91	1,05	4,39	1,48	2,80	1,55	1,07
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	251,21	21,66	38,22	11,97	40,23	20,87	15,28	28,01	16,55	38,94	19,48
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	14,85	1,02	0,10	0,55		0,52	0,47	5,47	1,52	0,46	4,74
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,64	2,81	0,24	0,04	0,34	0,66	0,09	0,91	0,50	1,27	0,78
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	56,71	14,46	6,00	3,00	13,00	5,86	7,30	2,20	2,00	1,89	1,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	900,00							335,73	205,13	206,75	152,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.500,00	378,21	564,13	307,79	375,49	412,03	290,95	171,40			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,32	2,03	2,95	2,53	5,18	1,86	4,34	2,65	2,29	3,44	2,05
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,43	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	1,13	0,20	0,20	0,20	0,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,73	0,34	0,82	0,82	0,96		0,37	0,29		0,73	0,40
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	533,50	103,90	10,15	17,46	8,40	23,53	7,26	95,60	45,75	67,72	153,73
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,37			3,39	4,73			1,25			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	77,76							40,00	37,76		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>											



### **2.2.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất**

#### **2.2.3.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp**

- Năm 2020, đất nông nghiệp có diện tích 26.818,48 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp có diện tích 20.731,79 ha, chiếm 60,95% diện tích tự nhiên.

+ **Đất trồng lúa:** Đến năm 2030, đất trồng lúa có diện tích 10.400,00 ha (trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 9.000,00 ha), giảm 4.091,06 ha so với hiện trạng.

+ **Đất trồng cây hàng năm khác:** Đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 932,70 ha, tăng 8,93 ha so với hiện trạng.

+ **Đất trồng cây lâu năm:** Đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm có diện tích 8.247,57 ha, giảm 2.768,09 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất nuôi trồng thủy sản:** Đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 513,28 ha, tăng 247,96 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất nông nghiệp khác:** Đến năm 2030, đất nông nghiệp khác có diện tích 638,24 ha, tăng 515,57 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **2.2.3.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp**

- Năm 2020, đất phi nông nghiệp có diện tích 7.195,43 ha.
- Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp có diện tích 13.282,13 ha (chiếm 39,05% diện tích tự nhiên), tăng 6.086,70 ha so với hiện trạng.

+ **Đất quốc phòng:** Đến năm 2030, đất quốc phòng có diện tích 27,45 ha, tăng 5,50 ha so với hiện trạng.

+ **Đất an ninh:** Đến năm 2030, đất an ninh có diện tích 6,50 ha, tăng 3,26 ha, so với hiện trạng.

+ **Đất khu công nghiệp:** Đến năm 2030, đất khu công nghiệp có diện tích 3.294,00 ha, tăng 1.655,64 ha, so với hiện trạng.

+ **Đất thương mại dịch vụ:** Đến năm 2030, đất thương mại dịch vụ có diện tích 471,26 ha, tăng 460,39 ha, so với hiện trạng.

+ **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 990,45 ha, tăng 359,81 ha, so với hiện trạng.

+ **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Đến năm 2030, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 366,25 ha, tăng 226,96 ha, so với hiện trạng.

+ **Đất phát triển hạ tầng:** Đến năm 2030, đất phát triển hạ tầng có diện tích 4.002,75 ha, tăng 1.418,70 ha, so với hiện trạng.

**Trong đó:**

✓ **Đất giao thông:** Đến năm 2030, đất giao thông có diện tích 2.216,20 ha, tăng 1.131,68 ha, so với hiện trạng.

✓ **Đất thủy lợi:** Đến năm 2030, đất thủy lợi có diện tích 943,67 ha, tăng 59,75 ha, so với hiện trạng.

✓ **Đất cơ sở văn hóa:** Đến năm 2030, đất cơ sở văn hóa có diện tích 68,04 ha, tăng 49,55 ha, so với hiện trạng.

✓ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Đến năm 2030, đất cơ sở y tế có diện tích 8,97 ha, tăng 5,00 ha, so với hiện trạng.

✓ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Đến năm 2030, đất cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích 61,85 ha, tăng 13,81 ha, so với hiện trạng.

✓ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Đến năm 2030, đất cơ sở thể dục thể thao có diện tích 51,65 ha, tăng 31,22 ha, so với hiện trạng.

✓ **Đất công trình năng lượng:** Đến năm 2030, đất công trình năng lượng có diện tích 175,99 ha, tăng 24,44 ha, so với hiện trạng.

✓ **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Đến năm 2030, đất công trình năng lượng có diện tích 5,02 ha, tăng 4,50 ha, so với hiện trạng.

✓ **Đất có di tích lịch sử văn hóa:** Đến năm 2030, đất di tích lịch sử văn hóa có diện tích 166,91 ha, tăng 6,73 ha, so với hiện trạng.

✓ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Đến năm 2030, đất bãi thải xử lý chất thải có diện tích 7,26 ha, tăng 7,11 ha, so với hiện trạng.

✓ **Đất cơ sở tôn giáo:** Đến năm 2030, đất cơ sở tôn giáo có diện tích 31,13 ha, tăng 5,00 ha, so với hiện trạng.

✓ **Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Đến năm 2030, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 251,21 ha, tăng 70,41 ha, so với hiện trạng.

✓ **Đất chợ:** Đến năm 2030, đất chợ có diện tích 14,85 ha, tăng 9,50 ha, so với hiện trạng.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Đến năm 2030, đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích 7,64 ha, ổn định so với hiện trạng.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Đến năm 2030, đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 56,71 ha, tăng 45,18 ha, so với hiện trạng.

- **Đất ở tại nông thôn:** Đến năm 2030, đất ở tại nông thôn có diện tích 900,00 ha, tăng 521,48 ha, so với hiện trạng.

- **Đất ở tại đô thị:** Đến năm 2030, đất ở tại đô thị có diện tích 2.500,00 ha, tăng 1.331,68 ha, so với hiện trạng.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 29,32 ha, tăng 14,48 ha, so với hiện trạng.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Đến năm 2030, có diện tích 4,43 ha, tăng 4,43 ha, so với hiện trạng. Diện tích tăng thêm được chuyển từ các loại đất: cây lâu năm (4,30 ha), sinh hoạt cộng đồng (0,13 ha).

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Đến năm 2030, có diện tích 4,73 ha, tăng 0,08 ha, so với hiện trạng.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Đến năm 2030, có diện tích 533,50 ha, giảm 38,66 ha, do chuyển sang các loại đất: giao thông 18,79 ha (Trung tâm Logistics và cảng tổng hợp Tây Ninh), thương mại dịch vụ 1,00 ha (Tiểu khu Rộc Môn) và khu công nghiệp 18,87 ha (mở rộng KCN Thành Thành Công).

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Thị xã Trảng Bàng hiện có 9,37 ha đất có mặt nước chuyên dùng. Dự kiến đến năm 2030, giữ ổn định diện tích như hiện trạng.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Đến năm 2030, có diện tích 77,76 ha, tăng 77,76 ha, so với hiện trạng. Diện tích tăng thêm được chuyển từ đất cây lâu năm, để thực hiện các dự án: Đất phi nông nghiệp khác trong khu Đất đô thị dịch vụ (Dự án khu Liên hợp Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bờ Lờ (giai đoạn 3) và Đất Phi nông nghiệp khác trong khu 149 ha (thu hồi giai đoạn 2).

### **2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

- **Khu vực đất đô thị:** Diện tích đến năm 2030 là 15.629,24 ha. Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng đáp ứng theo hướng phát triển đô thị xanh, sạch, đẹp, văn minh, hiện đại.

- **Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm):** Diện tích đến năm 2030 khoảng 13.536,16 ha, phân bố trên địa bàn 10 xã, phường của thị xã. Trong đó, diện tích trồng lúa nước chiếm tỷ lệ lớn 67 – 70%, diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm chiếm tỷ lệ 30 – 33%.

- **Khu du lịch:** Không gian phát triển du lịch đến năm 2030 trên địa bàn thị xã.

+ *Không gian cánh Tây:* Khu vực có ruộng đồng ven sông Vàm Cỏ Đông (có bến phà Lộc Giang đi qua xã Lộc Giang, Đức Hòa, Long An), Tháp Cỏ Bình Thạnh, Trang trại trồng khóm (dứa), Khu di tích Rạch Tràm (nơi thành lập chi bộ Đảng đầu tiên tỉnh Tây Ninh), trại nuôi Cà Cuống,... Phát triển các sản phẩm du lịch: du lịch miệt vườn, du lịch sông nước, tham quan di tích lịch sử văn hóa, du lịch cuối tuần, nghỉ dưỡng.

+ *Không gian trung tâm phường Trảng Bàng:* Phát triển các sản phẩm du lịch: du lịch tâm linh, du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng (du lịch sinh thái, du lịch làng nghề, homestay), du lịch mua sắm, du lịch ẩm thực.

+ *Không gian cánh Đông:* Khu vực có các điểm tài nguyên du lịch chính là sông Sài Gòn; các mô hình trồng chuối, bưởi da xanh; các di tích lịch sử như khu di tích Bời Lời, khu di tích Rừng Khi,... Ngoài ra còn có chùa Tây Pháp (chi nhánh của chùa Hoàng Pháp, còn được gọi là Thủy Hoa Viên), một địa điểm nổi tiếng với giới trẻ. Phát triển các sản phẩm du lịch: du lịch sinh thái với các loại hình du lịch sinh thái sông nước, du lịch về nguồn (các khu di tích lịch sử), du lịch tâm linh,...

- **Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp):** Định hướng đến năm 2030 thị xã Trảng Bàng có diện tích đất khu nghiệp là 3.294,00 ha, trong đó hiện trạng là 1.638,36 ha tại KCN Trảng Bàng, KCX & CN Linh Trung III, KCN Thành Thành Công, KCN Phước Đông; mở mới KCN Hưng Thuận (412,00 ha) và mở rộng KCN Thành Thành Công (479,0 ha).

- **Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới):** Diện tích khoảng 2.500,00 ha, chủ yếu tập trung ở các phường.

- **Khu thương mại dịch vụ:** Diện tích khoảng 312,80 ha, chủ yếu tập trung ở các xã, phường: Gia Lộc, An Hòa, Gia Bình, Trảng Bàng, Hưng Thuận và Phước Chỉ.

- **Khu đô thị - thương mại – dịch vụ:** Diện tích khoảng 494,36 ha, tập trung tại các phường Trảng Bàng, An Tịnh (Khu đô thị dịch vụ công nghiệp Trảng Bàng), Hưng Thuận (Khu đô thị dịch vụ Bùng binh 149 ha), Đôn Thuận (Khu Đô thị - Dịch vụ Phước Đông - Bời Lời).

- **Khu dân cư nông thôn:** Diện tích đến năm 2030 khoảng 1.930,44 ha, phân bố trên địa bàn 4 xã. Các khu dân cư thường tập trung các trung tâm xã, dọc các tuyến đường tỉnh, đường huyện, liên xã và trục xã.

#### **2.4. Diện tích đất chuyển mục đích phải xin phép**

Tổng diện tích đất chuyển mục đích phải xin phép trong kỳ quy hoạch là 8.060,71 ha. Trong đó, chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp 6.086,69 ha; chuyển đổi nội bộ trong đất nông nghiệp 1.971,92 ha; đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 2,10 ha.

### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

#### **3.1. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư**

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch. Theo đó, cũng tạo ra nguồn thu cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là một trong những nguồn tài chính để triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng, các hoạt động phúc lợi xã hội.

Thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn thị xã. Các chi phí này sẽ phân nào hỗ trợ cho các hộ gia đình trong việc ổn định cuộc sống ban đầu nếu phải di dời đến nơi ở mới hoặc thay đổi sinh kế do mất quỹ đất sản xuất vốn là một trong những tài liệu sản xuất chính của hộ gia đình.

#### **3.2. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực**

Với quỹ đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thị xã đến năm 2030 còn khoảng 20.000 - 21.000 ha, trong đó đất trồng lúa duy trì diện tích từ 10.000 – 11.000 ha, vẫn có khả năng đáp ứng được yêu cầu về an ninh lương thực của địa phương. Đặc biệt trong thời gian tới, việc dành quỹ đất để đầu tư cơ sở hạ tầng cho sản xuất nông nghiệp (các tuyến kênh mương, đê bao bao ngăn lũ, trạm bơm, đường giao thông nội đồng,...) sẽ tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao năng suất trên một diện tích hecta đất canh tác. Việc dành quỹ đất để đầu tư các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, xây dựng thành công diện tích cánh đồng lớn của địa phương không chỉ đảm bảo an ninh lương thực về lượng mà còn cả về chất vốn là một trong những mục tiêu mà an ninh lương thực đặt ra. Bên cạnh đó, trong điều kiện hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư hoàn chỉnh, diện tích canh tác bắp, các loại đậu sẽ tăng lên, góp phần giải quyết vấn đề an ninh lương thực trong những năm tới.

#### **3.3. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Trảng Bàng đã tính toán nhu cầu về đất ở tại nông thôn, đô thị đáp ứng tốt yêu cầu định hướng phát triển của thị xã. Song song đó, khai thác triệt để các khu vực quy hoạch đất ở đã được giao đất để hình thành khu dân cư, điểm dân cư tập trung đã được quy

hoạch nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng của các hộ gia đình, cá nhân. Việc bố trí các khu dân cư, điểm dân cư tập trung dọc các tuyến đường tỉnh lộ, đường huyện, liên xã và trục xã sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình hoàn thiện các thủ tục về đất đai, đặc biệt khi các hộ gia đình đã định cư tại khu vực sẽ thuận lợi trong vấn đề đi lại cũng như tiếp cận dễ dàng với cơ sở hạ tầng.

Bên cạnh đó, phương án sử dụng đất đến năm 2030 cũng đã xây dựng và tính toán để hạn chế đến mức thấp nhất số hộ phải di dời chỗ ở do xây dựng các công trình phi nông nghiệp; bố trí quỹ đất để xây dựng khu tái định cư, các khu nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp... trên địa bàn các xã, phường.

Với quỹ đất sản xuất nông nghiệp còn lớn và phân bố tập trung nên phần lớn vị trí xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình công cộng đều chuyển từ đất sản xuất nông nghiệp, phần lớn hạn chế được việc đền bù, giải tỏa nhà dân, tiết kiệm nguồn ngân sách lớn cho địa phương, đồng thời hạn chế việc tái định cư do giải tỏa gây bất ổn định đời sống của người dân.

#### **3.4. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Việc dành quỹ đất để phát triển hạ tầng trong thời gian đến sẽ thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Thứ nhất: trong kỳ quy hoạch, dành thêm quỹ đất 1.000-1.500ha (chiếm khoảng 23% quỹ đất phi nông nghiệp tăng thêm) để phát triển các cơ sở hạ tầng, đặc biệt là quỹ đất để triển khai xây dựng các công trình giao thông (Đường Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài, đường Quốc lộ 14C, đường liên tuyến kết nối vùng đường N8-ĐT.787B - ĐT.789, Trung tâm Logistics và cảng tổng hợp Tây Ninh...), xây dựng hệ thống kênh mương, đê bao ngăn lũ. Việc kết nối giao thông giữa các xã, phường trong thị xã cũng như giao thông giữa thị xã với bên ngoài sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Giao thông phát triển cũng là một trong những nhân tố làm gia tăng giá trị kinh tế của đất trên địa bàn thị xã. Đầu tư, nâng cấp hệ thống kênh mương thủy lợi cũng như các trạm bơm nước sẽ góp phần giải quyết nhu cầu nước tưới của nông nghiệp; góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên một đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

Việc dành quỹ đất để xây dựng các công trình hạ tầng như văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục là bước đầu để đáp ứng tốt hơn mục tiêu nâng cao mức sống của người dân cũng như góp phần đạt được mục tiêu nông thôn mới nâng cao trong thời kỳ 2021-2030.

Phương án sử dụng đất đến năm 2030 đã bám sát các quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Quy hoạch chung đô thị Trảng Bàng, quy hoạch xây dựng chi tiết 1/500, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới 4 xã trên địa bàn thị xã), để bố trí quỹ đất nhằm đáp ứng tốt quá trình đô thị hóa trên địa

bàn thị xã Trảng Bàng; quỹ đất dành cho phát triển hạ tầng đã được tính toán, cân đối rất chi tiết đến từng cấp độ công trình cho tất cả nhu cầu trên cơ sở cân nhắc nguồn vốn đầu tư nên cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu về đất để đầu tư xây dựng phát triển hệ thống hạ tầng hiện đại, kết nối thông suốt với các tỉnh, thành khác và phục vụ tốt yêu cầu phát triển của địa phương.

### **3.5. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc**

Bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc là yêu cầu cấp thiết trong quy hoạch, KHSDĐ, nhằm đáp ứng tốt nhu cầu về hưởng thụ văn hóa, tinh thần của các thành phần dân tộc hiện đang sinh sống trên địa bàn thị xã Trảng Bàng, cũng như yêu cầu của khách du lịch, tạo cơ sở và môi trường tốt cho ngành du lịch phát triển.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã bố trí quỹ đất cho tất cả các điểm di tích đã được xếp hạng trên địa bàn. Đồng thời quy hoạch phát triển các khu, điểm du lịch gắn với các di tích, danh lam thắng cảnh; quy hoạch đất để xây dựng hệ thống cơ sở văn hóa từ cấp huyện xuống đến cấp xã nên đáp ứng tốt nhu cầu về đất cho công tác bảo tồn tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.

### **3.6. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

Bố trí cơ cấu sử dụng đất hợp lý cùng với áp dụng các biện pháp tiến bộ trong sản xuất sẽ làm giảm các nguy cơ ô nhiễm về môi trường đất, nước... Tập trung trồng mới cây phân tán trên các trục giao thông, các bờ bao. Vận động phong trào trồng cây xanh tại các khu dân cư tập trung, các công trình xây dựng công cộng, các cơ sở sản xuất trong và ngoài khu công nghiệp... và tận dụng trồng cây xanh phân tán trong đất vườn để góp phần làm tăng độ che phủ, bảo vệ môi trường.

Việc bố trí quy hoạch hệ kênh mương, đê ngăn lũ trên địa bàn thị xã sẽ góp phần chủ động trong công tác tưới tiêu, giải quyết tình trạng thiếu nước, khắc phục hạn hán, nhất là ở những khu vực chưa có hệ thống công trình thủy lợi, cách xa sông suối lớn. Đây chính là một trong những giải pháp của ngành nông nghiệp thích ứng với những hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra trong thời gian gần đây do biến đổi khí hậu gây ra trên địa bàn thị xã. Việc phát triển hệ thống ao hồ, hệ thống thủy lợi sẽ tăng năng suất cây trồng, nâng cao hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp, góp phần nâng cao đời sống nhân dân.

Trên cơ sở quy hoạch khoáng sản tỉnh Tây Ninh, phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán và bố trí quỹ đất 226,96 ha đến năm 2030 để khai thác cát xây dựng, đất vật liệu san lấp và sét gạch ngói trên địa bàn các xã Hưng Thuận,



Đôn Thuận, Phước Bình, Phước Chỉ, phường Lộc Hưng và phường Gia Lộc. Bố trí quỹ đất và không gian khai thác vật liệu xây dựng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan chức năng quản lý, hạn chế tình trạng khai thác trái phép, góp phần hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng ô nhiễm môi trường, sạt lở đất và sạt lở bờ sông trên địa bàn thị xã. Đây cũng là một trong những giải pháp để quản lý hợp lý nguồn tài nguyên được coi là không tái tạo này.

Phương án sử dụng đất cũng đã tính toán đến quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải rắn trên địa bàn. Theo đó, việc bố trí quỹ đất để xây dựng các điểm trung chuyển rác, Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Trảng Bàng tạo điều kiện để giải quyết vấn đề xử lý chất thải rắn sinh hoạt của địa phương. Bên cạnh đó, việc quy hoạch lại mạng lưới nghĩa trang nghĩa địa sẽ đáp ứng tốt hơn nhu cầu chôn cất của người dân cũng như tạo điều kiện thuận lợi trong quản lý của các cơ quan có chức năng, hạn chế thấp nhất tình trạng ô nhiễm môi trường, nhất là nguồn nước ngầm vốn đang được một tỷ lệ lớn người dân sử dụng cho sinh hoạt.

Bên cạnh những tác động tích cực của việc phát triển chăn nuôi trang trại và các khu nông nghiệp công nghệ cao từ việc dành quỹ đất khoảng 500-600 ha trong giai đoạn 2021-2030 để phát triển. Vấn đề ô nhiễm môi trường từ hoạt động chăn nuôi là một trong những điểm cần lưu ý, hàng năm hay định kỳ cần có các biện pháp và chế tài để kiểm tra thường xuyên các trang trại, nhằm hạn chế thấp nhất tình trạng ô nhiễm môi trường do hoạt động chăn nuôi gây ra.

## **Phần IV**

### **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

##### **1.1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp**

- Quản lý và thực hiện đầy đủ các chính sách đối với quỹ đất trồng lúa theo Nghị định số 35/NĐ-CP của Chính phủ được ban hành. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác ngoài kế hoạch, ngoài các quy định hiện hành về sử dụng đất trồng lúa.

- Tăng cường ứng dụng tiên bộ về kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, thâm canh, tăng năng suất, nhất là các sản phẩm nông nghiệp thế mạnh ở thị xã. Tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ để hình thành, phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn.

##### **1.2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp**

- Hầu hết diện tích đất đưa vào quy hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Tranh thủ sự chỉ đạo của tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở ngành để đăng ký kế hoạch, vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất.

- Sau khi Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào kế hoạch liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các công trình dự án đầu tư đăng ký kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng quy hoạch treo gây bức xúc dư luận.

#### **II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **2.1. Công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030**

- Khi Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thị xã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện

từ và tại trụ sở UBND thị xã, phòng Tài nguyên và Môi trường, trụ sở UBND các xã, phường; đồng thời thông báo rộng rãi trên đài phát thanh, truyền hình thị xã, xã, phường để người sử dụng đất biết và thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, phường các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (quy định tại điều 52 – Luật đất đai 2013).

- Bám sát QH, KHSDD đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

## **2.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất**

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030. Tham mưu cho UBND thị xã ra các quyết định về đất đai và chỉ đạo các xã thực hiện theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các xã, phường căn cứ vào Quy hoạch sử dụng đất của thị xã đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các ngành bám sát vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thị xã đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn thị xã cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND thị xã có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo Chính phủ.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Trảng Bàng được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các xã, phường và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn thị xã...; tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Nên khi được phê duyệt sẽ tạo cơ sở rất vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của thị xã đến năm 2030.

Kết quả nghiên cứu xây dựng phương án sử dụng đất đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng xã, phường gắn với các tờ, thửa bản đồ địa chính cụ thể; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 ở tỷ lệ 1/25.000 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Sau khi được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt, UBND thị xã Trảng Bàng chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

**Phụ lục 1: Danh mục công trình phường An Hòa**

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất (ha)	Địa điểm
1	Trụ sở làm việc Công an phường	CAN	0,10	SKC: 0,10	P. An Hòa
2	KCN Thành Thành Công	SKK	1,30	CLN: 1,30	P. An Hòa
3	Mở rộng KCN Thành Thành Công	SKK	479,00	LUK: 2,09 LUC: 408,31 HNK: 0,02 CLN: 1,59 NTS: 16,13 SKC: 2,68 DGT: 0,45 DTL: 28,09 ODT: 0,77 SON: 18,87	P. An Hòa
4	Cửa hàng xăng dầu (Cty Ngô Gia)	TMD	0,24	CLN: 0,24	P. An Hòa
5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,00	LUC: 0,10 HNK: 0,20 CLN: 0,65 ODT: 0,05	P. An Hòa
6	TTTTM An Hòa (Trong khu dân cư- tái định cư)	TMD	1,00	CLN: 1,00	P. An Hòa
7	Trung tâm thương mại An Hòa	TMD	10,00	LUC: 5,00 CLN: 5,00	P. An Hòa
8	Đất thương mại dịch vụ	TMD	10,00	LUK: 1,00 LUC: 3,00 CLN: 6,00	P. An Hòa
9	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	2,00	LUC: 0,20 HNK: 0,50 CLN: 1,25 ODT: 0,05	P. An Hòa
10	Bến cầu Hàng	SKC	0,20	CLN: 0,20	P. An Hòa
11	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	5,00	LUK: 1,00 LUC: 1,00 CLN: 3,00	P. An Hòa
12	MR. Láng nhựa đoạn nối tiếp đường An Lợi 2	DGT	0,18	LUC: 0,18	P. An Hòa
13	MR. Láng nhựa đường cầu Muong - Miêu Bà	DGT	0,32	LUC: 0,32	P. An Hòa
14	Cầu Bà Cữu, Bà Cả B, Bến Sỏi, An Thới	DGT	0,04	LUC: 0,04	P. An Hòa
15	Bến VLXD An Hòa	DGT	1,56	HNK: 1,56	P. An Hòa
16	Cảng tổng hợp An Hòa	DGT	3,64	HNK: 1,00 CLN: 2,64	P. An Hòa
17	Mở rộng láng nhựa đường Hòa Hưng 4	DGT	0,09	CLN: 0,09	P. An Hòa
18	Mở rộng, láng nhựa đường cầu cống hố, cứng hóa làm bờ kè kênh tiêu	DGT	1,18	CLN: 1,18	P. An Hòa
19	Mở rộng láng nhựa đường sau cây xăng đến nhà ông Trí xưởng đèn cây	DGT	0,60	CLN: 0,60	P. An Hòa
20	Đất giao thông (theo QH đô thị)				
20.1	Đường Hồ Chí Minh	DGT	8,34		P. An Hòa
20.2	ĐH. Bà Đăng	DGT	12,12		P. An Hòa
20.3	ĐH. 04	DGT	12,08		P. An Hòa
20.4	ĐH. 05	DGT	6,84		P. An Hòa
20.5	ĐH. Bình Thủy - Bình Hậu - Phước Hậu - Lộc Khê	DGT	2,06		P. An Hòa
20.6	Đường 787	DGT	0,91		P. An Hòa
20.7	Đường An Phú - An Hoà	DGT	4,70		P. An Hòa
20.8	Đường An Hoà 01	DGT	6,45		P. An Hòa
20.9	Đường An Hoà 02	DGT	3,87		P. An Hòa
20.10	Đường An Hoà 03	DGT	0,93		P. An Hòa
20.11	Đường An Hoà 04	DGT	1,39		P. An Hòa
20.12	Đường An Hoà 05	DGT	1,63		P. An Hòa
20.13	Đường An Hoà 06	DGT	7,37		P. An Hòa
20.14	Đường An Hoà 07	DGT	1,79		P. An Hòa
20.15	Đường An Hoà 08	DGT	1,57		P. An Hòa
20.16	Đường An Hoà 09	DGT	1,06		P. An Hòa

Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Trảng Bàng

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất (ha)	Địa điểm
20.17	Đường An Hoà 10	DGT	5,09		P. An Hòa
20.18	Đường An Hoà 11	DGT	2,28		P. An Hòa
20.19	Đường An Hoà 12	DGT	1,12		P. An Hòa
20.20	Đường An Hoà 13	DGT	0,71		P. An Hòa
20.21	Đường An Hoà 14	DGT	2,74		P. An Hòa
20.22	Đường An Hoà 15	DGT	5,22		P. An Hòa
20.23	Đường An Hoà 16	DGT	4,82		P. An Hòa
20.24	Đường An Hoà 17	DGT	1,52		P. An Hòa
20.25	Đường An Hoà 18	DGT	5,83		P. An Hòa
20.26	Đường An Hoà 19	DGT	8,34		P. An Hòa
20.27	Đường An Hoà 20	DGT	6,12		P. An Hòa
20.28	Đường An Hoà 21	DGT	4,08		P. An Hòa
21	Đất văn hóa P. An Hòa	DVH	4,00	HNK: 2,00 CLN: 2,00	P. An Hòa
22	Đất thể dục thể thao	DTT	2,00	CLN: 2,00	P. An Hòa
23	Đường dây điện 500kv Đức Hòa - Chơn Thành	DNL	0,48	HNK: 0,28 CLN: 0,20	P. An Hòa
24	Trạm 110Kv An Hoà	DNL	0,34	CLN: 0,34	P. An Hòa
25	XDM ĐĐ và trạm 110kV Thành Công 2	DNL	0,48	CLN: 0,48	P. An Hòa
26	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,50	CLN: 0,50	P. An Hòa
27	Nghĩa trang, nghĩa địa An Hòa	NTD	7,00	LUK: 2,00 LUC: 5,00	P. An Hòa
28	Khu vui chơi thiếu nhi (Từ đất trụ sở cũ)	DKV	0,23	TSC: 0,23	P. An Hòa
29	Công viên cây xanh	DKV	5,00	CLN: 5,00	P. An Hòa
30	KDC-TDC Thành Thành Công	ODT	0,35	LUC: 0,35	P. An Hòa
31	Đường công cộng	ODT	0,03	HNK: 0,03	P. An Hòa
32	Đường công cộng	ODT	0,02	HNK: 0,02	P. An Hòa
33	Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường Phường An Hòa; Đất ở kết hợp SXKD Phường An Hòa	ODT	40,31	LUK: 0,20 LUC: 3,83 HNK: 12,21 CLN: 22,17 NTS: 1,90	P. An Hòa
34	Đất ở đô thị (Phường An Hòa)	ODT	8,00	LUK: 1,40 LUC: 1,00 HNK: 1,60 CLN: 4,00	P. An Hòa
35	Đất ở đô thị	ODT	147,71	LUK: 3,00 LUC: 35,00 HNK: 10,00 CLN: 99,71	P. An Hòa
36	Đất Trụ sở cơ quan	TSC	1,65	HNK: 1,00 CLN: 0,65	P. An Hòa
37	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,50	CLN: 0,50	P. An Hòa
38	Hộ đạo An Thới	TTN	0,08	CLN: 0,08	P. An Hòa
39	Chuyển lúa sang đất trồng cây hàng năm	HNK	28,40	LUK: 0,86 LUC: 27,54	P. An Hòa
40	Chuyển đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	62,98	LUK: 4,00 LUC: 58,98	P. An Hòa
41	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,00	LUC: 10,00 HNK: 2,00 CLN: 18,00	P. An Hòa

**Phụ lục 2: Danh mục công trình phường An Tịnh**

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất (ha)	Địa điểm
1	Trụ sở làm việc Công an phường	CAN	0,08	TSC: 0,08	P. An Tịnh
2	KCN Trảng Bàng	SKK	1,04	CLN: 1,04	P. An Tịnh
3	Khu Chế xuất và CN Linh Trung 3	SKK	1,28	CLN: 1,28	P. An Tịnh
4	Đôi công năng công ty gạch Hòa Thành (XN giầy da cũ)	TMD	1,20	SKC: 1,20	P. An Tịnh
5	Đất thương mại dịch vụ (trong khu đô thị dịch vụ công nghiệp Trảng Bàng 175,10ha)	TMD	40,00	LUK: 40,00	P. An Tịnh
6	Cây xăng của Nhà đầu tư Huỳnh Ngọc Anh tại QL 22B	TMD	0,40	CLN: 0,40	P. An Tịnh
7	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,00	LUK: 0,20 LUC: 0,10 HNK: 0,30 CLN: 0,35 ODT: 0,05	P. An Tịnh
8	QH Xăng dầu (Hương lộ 2)	TMD	0,26	CLN: 0,26	P. An Tịnh
9	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,00	LUK: 0,20 LUC: 0,20 HNK: 0,20 CLN: 0,40	P. An Tịnh
10	Đất thương mại dịch vụ	TMD	5,00	LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 2,00	P. An Tịnh
11	Dự án sản xuất gạch theo công nghệ Tuy nen của DNTN Như Báo	SKC	2,18	LUC: 2,18	P. An Tịnh
12	Văn phòng làm việc và kho chứa thành phẩm của công ty TNHH Thương mại dịch vụ - Sản xuất Sài Gòn Sao	SKC	0,72	HNK: 0,12 CLN: 0,55 ODT: 0,05	P. An Tịnh
13	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	2,00	LUK: 0,10 LUC: 0,20 HNK: 0,40 CLN: 1,25 ODT: 0,05	P. An Tịnh
14	Công ty TNHH Thiên Phước	SKC	0,01	HNK: 0,01	P. An Tịnh
15	Công ty TNHH Anh Dân	SKC	0,03	CLN: 0,03	P. An Tịnh
16	Cơ sở bánh canh Hoàng Minh II	SKC	0,02	HNK: 0,02	P. An Tịnh
17	DNTN Vân Anh	SKC	0,03	CLN: 0,03	P. An Tịnh
18	DNTN Ngọc Sang	SKC	0,04	CLN: 0,04	P. An Tịnh
19	DNTN Thanh Dung	SKC	0,04	CLN: 0,04	P. An Tịnh
20	Cơ sở giặt mở gia súc gia cầm	SKC	1,00	LUK: 1,00	P. An Tịnh
21	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	20,00	LUK: 7,00 LUC: 3,00 HNK: 4,00 CLN: 6,00	P. An Tịnh
22	Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài	DGT	33,30	LUC: 22,50 CLN: 10,80	P. An Tịnh
23	Đường liên tuyến kết nối vùng N8 - ĐT.787B - ĐT.789	DGT	18,79	LUC: 4,74 HNK: 12,45 CLN: 1,60	P. An Tịnh
24	Đường Cây Dương	DGT	0,40	CLN: 0,40	P. An Tịnh
25	Bãi đậu xe ô tô của công ty CP Tập đoàn Mai Linh	DGT	0,18	CLN: 0,18	P. An Tịnh
26	Đất giao thông (trong khu đô thị dịch vụ công nghiệp Trảng Bàng 175,10ha)	DGT	12,00	LUK: 12,00	P. An Tịnh
27	Đường Lò Ô đến Bến Tám Ngựa	DGT	10,00	LUK: 3,00 CLN: 7,00	P. An Tịnh
28	Đất giao thông (theo QH đô thị)				
28.1	Đường huyện 06	DGT	19,05		P. An Tịnh
28.2	Đường huyện Tịnh Phong	DGT	7,39		P. An Tịnh
28.3	Đường Bàu Tràm	DGT	0,81		P. An Tịnh
28.4	Đường An Tịnh 01	DGT	13,04		P. An Tịnh
28.5	Đường An Tịnh 02	DGT	3,07		P. An Tịnh

Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Trảng Bàng

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất (ha)	Địa điểm
28.6	Đường An Tịnh 03	DGT	8,00		P. An Tịnh
28.7	Đường An Tịnh 04	DGT	1,44		P. An Tịnh
28.8	Đường An Tịnh 05	DGT	7,58		P. An Tịnh
28.9	Đường An Tịnh 06	DGT	3,96		P. An Tịnh
28.10	Đường An Tịnh 07	DGT	5,42		P. An Tịnh
28.11	Đường An Tịnh 08	DGT	5,94		P. An Tịnh
28.12	Đường An Tịnh 09	DGT	0,76		P. An Tịnh
28.13	Đường An Tịnh 10	DGT	2,26		P. An Tịnh
28.14	Đường An Tịnh 11	DGT	1,10		P. An Tịnh
28.15	Đường An Tịnh 12	DGT	0,50		P. An Tịnh
28.16	Đường An Tịnh 13	DGT	0,47		P. An Tịnh
28.17	Đường An Tịnh 14	DGT	1,47		P. An Tịnh
28.18	Đường An Tịnh 15 (đoạn 1)	DGT	7,62		P. An Tịnh
28.19	Đường An Tịnh 15 (đoạn 2)	DGT	3,06		P. An Tịnh
28.20	Đường An Tịnh 16	DGT	4,42		P. An Tịnh
28.21	Đường An Tịnh 17	DGT	3,31		P. An Tịnh
28.22	Đường An Tịnh 18	DGT	6,38		P. An Tịnh
28.23	Đường An Tịnh 19	DGT	1,43		P. An Tịnh
28.24	Đường An Tịnh 20	DGT	1,46		P. An Tịnh
29	Trạm bơm K8+149 kênh chính Đức Hòa	DTL	0,05	DTL: 0,05	P. An Tịnh
30	Nhà văn hóa thanh niên công nhân	DVH	0,50	SKK: 0,50	P. An Tịnh
31	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	DVH	0,50	CLN: 0,50	P. An Tịnh
32	Đất văn hóa	DVH	2,00	CLN: 2,00	P. An Tịnh
33	Đất cơ sở y tế	DYT	1,00	CLN: 1,00	P. An Tịnh
34	Trường THCS Trương Tùng Quân	DGD	1,50	CLN: 1,50	P. An Tịnh
35	Xây dựng trường mẫu giáo	DGD	1,00	LUK: 0,20 HNK: 0,20 CLN: 0,60	P. An Tịnh
36	Đất thể dục thể thao	DTT	3,00	CLN: 3,00	P. An Tịnh
37	Đường dây 110kv Trảng Bàng- Cù Chi	DNL	0,06	LUC: 0,06	P. An Tịnh
38	XDM ĐD và trạm 110kV KCN Linh Trung	DNL	0,53	CLN: 0,53	P. An Tịnh
39	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,30	CLN: 0,30	P. An Tịnh
40	Di tích địa điểm lưu niệm B10-B22 Giao Bưu vận Tây Ninh	DDT	0,03	DDT: 0,03	P. An Tịnh
41	Di tích Căn cứ Thanh niên Cách mạng tại Rừng Rong	DDT	3,41	DDT: 3,41	P. An Tịnh
42	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	1,50	CLN: 1,50	P. An Tịnh
43	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Trảng Bàng	DRA	5,27	LUC: 5,27	P. An Tịnh
44	Khu vui chơi giải trí An Tịnh	DKV	1,00	CLN: 1,00	P. An Tịnh
45	Công viên cây xanh	DKV	5,00	CLN: 5,00	P. An Tịnh
46	Đất ở đô thị (trong khu đô thị dịch vụ công nghiệp Trảng Bàng 175,10ha)	ODT	48,00	LUK: 48,00	P. An Tịnh
47	Khu phố An Thới	ODT	2,03	HNK: 2,03	P. An Tịnh
48	Khu dân cư IDC	ODT	19,42	LUK: 1,00 HNK: 10,41 CLN: 8,01	P. An Tịnh
49	Nhà ở thương mại Trần Hiệp Thành	ODT	0,66	HNK: 0,66	P. An Tịnh
50	Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các	ODT	27,32	LUK: 0,35 LUC: 0,71	P. An Tịnh



*Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Trảng Bàng*

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất (ha)	Địa điểm
	tuyến đường Phường An Tịnh			HNK: 10,74 CLN: 15,42 NTS: 0,10	
51	Khu đất trạm Suối Sâu	ODT	0,07	TSC: 0,07	P. An Tịnh
52	Đất ở đô thị (Phường An Tịnh)	ODT	8,50	LUC: 1,00 HNK: 5,00 CLN: 2,50	P. An Tịnh
53	Đất ở đô thị	ODT	165,00	LUK: 40,00 LUC: 30,00 HNK: 15,00 CLN: 80,00	P. An Tịnh
54	Đất Trụ sở cơ quan	TSC	2,00	HNK: 1,00 CLN: 1,00	P. An Tịnh
55	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	CLN: 0,20	P. An Tịnh
56	Chuyển lúa sang đất trồng cây hàng năm	HNK	90,00	LUK: 20,00 LUC: 70,00	P. An Tịnh
57	Chuyển đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	157,78	LUK: 42,41 LUC: 115,37	P. An Tịnh

**Phụ lục 3: Danh mục công trình phường Gia Bình**

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất (ha)	Địa điểm
1	CQP/BCHQS	CQP	0,10	CLN: 0,10	P. Gia Bình
2	Trụ sở làm việc Công an xã	CAN	0,10	LUK: 0,10	P. Gia Bình
3	Trạm dừng chân Hồ Chí Minh (Trạm dừng chân Gia Bình)	TMD	10,00	LUK: 10,00	P. Gia Bình
4	Phường Gia Bình	TMD	4,01	LUC: 4,01	P. Gia Bình
5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,00	LUK: 0,20 LUC: 0,10 HNK: 0,20 CLN: 0,45 ODT: 0,05	P. Gia Bình
6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	5,00	LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 2,00	P. Gia Bình
7	NM. Sản xuất đồ gỗ nội thất KodaWood	SKC	0,65	LUC: 0,65	P. Gia Bình
8	Dự án Trung tâm dịch vụ bảo dưỡng - sửa chữa ô tô H5 (Huy Hoàng)	SKC	0,82	LUC: 0,82	P. Gia Bình
9	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	4,20	LUC: 4,20	P. Gia Bình
10	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	2,00	LUK: 0,40 LUC: 0,10 HNK: 0,50 CLN: 0,95 ODT: 0,05	P. Gia Bình
11	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	23,00	LUK: 8,00 LUC: 2,00 HNK: 2,00 CLN: 11,00	P. Gia Bình
12	Đường xã	DGT	0,50	LUC: 0,50	P. Gia Bình
13	Đất giao thông (theo QH đô thị)				
13.1	Đường Hồ Chí Minh	DGT	0,98		P. Gia Bình
13.2	Đường huyện 05	DGT	2,58		P. Gia Bình
13.3	ĐH. Bình Thủy - Bình Hậu - Phước Hậu - Lộc Khê	DGT	0,72		P. Gia Bình
14	Đất văn hóa	DVH	3,00	CLN: 3,00	P. Gia Bình
15	Đất cơ sở y tế	DYT	1,00	CLN: 1,00	P. Gia Bình
16	Trường TH Gia Bình	DGD	1,00	CLN: 1,00	P. Gia Bình
17	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	DGD	0,85	LUK: 0,21 CLN: 0,12 NTD: 0,52	P. Gia Bình
18	Đất thể dục thể thao	DTT	3,00	CLN: 3,00	P. Gia Bình
19	Đường dây điện 500kv Đức Hòa - Chơn Thành	DNL	0,25	HNK: 0,15 CLN: 0,10	P. Gia Bình
20	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,20	CLN: 0,20	P. Gia Bình
21	Công viên cây xanh	DKV	3,00	CLN: 3,00	P. Gia Bình
22	Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường Phường Gia Bình; Đất ở kết hợp SXKD ven QL 22 Phường Gia Bình	ODT	35,07	LUK: 11,09 LUC: 1,37 HNK: 5,27 CLN: 16,84 NTS: 0,50	P. Gia Bình
23	Đất ở đô thị (Phường Gia Bình)	ODT	8,50	LUK: 3,19 LUC: 1,81 HNK: 1,00 CLN: 2,50	P. Gia Bình
24	Đất ở đô thị	ODT	165,00	LUK: 40,00 LUC: 30,00 HNK: 12,00 CLN: 83,00	P. Gia Bình
25	Quy hoạch UBND Phường Gia Bình	TSC	2,30	LUC: 2,30	P. Gia Bình
26	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	CLN: 0,20	P. Gia Bình
27	Chuyển lúa sang đất trồng cây hàng năm	HNK	50,00	LUK: 30,00 LUC: 20,00	P. Gia Bình
28	Chuyển đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	106,09	LUK: 47,17 LUC: 58,92	P. Gia Bình
29	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,00	LUK: 10,00 LUC: 5,00 HNK: 4,00 CLN: 31,00	P. Gia Bình

**Phụ lục 4: Danh mục công trình phường Gia Lộc**

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất (ha)	Địa điểm
1	Xây dựng nhà tạm giữ	CAN	1,28	CLN: 1,28	P. Gia Lộc
2	Trụ sở làm việc Công an phường	CAN	0,16	TSC: 0,16	P. Gia Lộc
3	KCN Phước Đông		0,00		P. Gia Lộc
4	Cây xăng Nguyễn Võ Công	TMD	0,68	CLN: 0,64 ODT: 0,04	P. Gia Lộc
5	Trạm dừng chân Gia Lộc	TMD	10,00	LUK: 3,67 HNK: 2,70 CLN: 3,15 ODT: 0,48	P. Gia Lộc
6	Cửa hàng xăng dầu Thiện Nga (của Cty TNHH Thiện Nga)	TMD	0,60	LUC: 0,29 CLN: 0,31	P. Gia Lộc
7	Trạm dừng chân Trần Hà	TMD	4,00	LUC: 0,27 HNK: 1,03 CLN: 2,07 ODT: 0,63	P. Gia Lộc
8	Phường Gia Lộc	TMD	1,56	LUC: 1,56	P. Gia Lộc
9	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,00	LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,20 CLN: 0,55 ODT: 0,05	P. Gia Lộc
10	Trạm dừng chân Tiết Ngọc Chương	TMD	1,00	CLN: 1,00	P. Gia Lộc
11	Khu du lịch sinh thái mặt trời xanh	TMD	25,00	LUK: 25,00	P. Gia Lộc
12	Đất thương mại dịch vụ	TMD	10,00	LUK: 3,00 LUC: 3,00 HNK: 1,00 CLN: 3,00	P. Gia Lộc
13	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	2,00	LUK: 0,40 LUC: 0,10 HNK: 0,50 CLN: 0,95 ODT: 0,05	P. Gia Lộc
14	Kho VTNN tập trung	SKC	3,00	CLN: 3,00	P. Gia Lộc
15	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	5,00	LUK: 3,00 HNK: 1,00 CLN: 1,00	P. Gia Lộc
16	Đất san lấp (KP Gia Tân)	SKX	7,44	LUK: 7,44	P. Gia Lộc
17	Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài	DGT	45,60	LUC: 33,87 CLN: 11,73	P. Gia Lộc
18	Bến xe Trảng Bàng	DGT	3,00	LUC: 3,00	P. Gia Lộc
19	Đất giao thông (theo QH đô thị)				
19.1	Đường tỉnh 782	DGT	5,24		P. Gia Lộc
19.2	Đường tỉnh 787B	DGT	7,41		P. Gia Lộc
19.3	ĐH. Hương lộ 2	DGT	1,13		P. Gia Lộc
19.4	ĐH. Bình Thủy - Bình Hậu - Phước Hậu - Lộc Khê	DGT	2,05		P. Gia Lộc
19.5	Đường Gia Tàu - Lộc Khê	DGT	3,13		P. Gia Lộc
19.6	Đường Gia Lộc 01	DGT	2,31		P. Gia Lộc
19.7	Đường Gia Lộc 02 (Đường tránh Xuyên Á)	DGT	0,95		P. Gia Lộc
19.8	Đường Gia Lộc 03	DGT	2,97		P. Gia Lộc
19.9	Đường Gia Lộc 04	DGT	2,19		P. Gia Lộc
19.10	Đường Gia Lộc 05	DGT	3,55		P. Gia Lộc
19.11	Đường Gia Lộc 06	DGT	12,55		P. Gia Lộc
19.12	Đường Gia Lộc 07	DGT	4,28		P. Gia Lộc
19.13	Đường Gia Lộc 08	DGT	2,53		P. Gia Lộc
19.14	Đường Gia Lộc 09	DGT	2,60		P. Gia Lộc
19.15	Đường Gia Lộc 10	DGT	4,22		P. Gia Lộc
19.16	Đường Gia Lộc 11	DGT	4,99		P. Gia Lộc
19.17	Đường Gia Lộc 12	DGT	4,58		P. Gia Lộc
19.18	Đường Gia Lộc 13	DGT	3,60		P. Gia Lộc

Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Trảng Bàng

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất (ha)	Địa điểm
19.19	Đường Gia Lộc 14	DGT	5,32		P. Gia Lộc
19.20	Đường Gia Lộc 15	DGT	9,24		P. Gia Lộc
19.21	Đường Gia Lộc 16	DGT	0,80		P. Gia Lộc
20	Nhà văn hóa thiếu nhi TX. Trảng Bàng	DVH	2,70	LUC: 2,70	P. Gia Lộc
21	Trung tâm VH TT HTCĐ P. Gia Lộc	DVH	0,05	HNK: 0,05	P. Gia Lộc
22	Đất văn hóa P. Gia Lộc	DVH	5,00	CLN: 5,00	P. Gia Lộc
23	Sân bóng Phường Gia Lộc	DTT	1,35	HNK: 1,35	P. Gia Lộc
24	Đất thể dục thể thao	DTT	2,00	CLN: 2,00	P. Gia Lộc
25	Đường dây điện 500kv Đức Hòa - Chơn Thành	DNL	0,15	HNK: 0,05 CLN: 0,10	P. Gia Lộc
26	Đường dây 220KV Trảng Bàng - Tây Ninh (119 vị trí trụ điện)	DNL	0,27	CLN: 0,27	P. Gia Lộc
27	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,30	CLN: 0,30	P. Gia Lộc
28	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Trảng Bàng	DRA	0,68	HNK: 0,68	P. Gia Lộc
29	Đất nghĩa trang - nghĩa địa Gia Lộc (Nghĩa trang huyện)	NTD	18,00	LUA: 1,00 HNK: 10,70 CLN: 6,30	P. Gia Lộc
30	Công viên nước Trảng Bàng	DKV	10,00	LUK: 10,00	P. Gia Lộc
31	Công viên cây xanh	DKV	3,00	CLN: 3,00	P. Gia Lộc
32	Đất đấu giá (khu phố Lộc Trát)	ODT	0,58	LUC: 0,58	P. Gia Lộc
33	Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường Phường Gia Lộc; Đất ở kết hợp SXKD ven đường tránh xuyên Á; Đất ở kết hợp SXKD ven QL 22 Phường Gia Lộc	ODT	44,01	LUK: 11,16 LUC: 0,50 HNK: 15,55 CLN: 16,80	P. Gia Lộc
34	Đất ở đô thị (Phường Gia Lộc)	ODT	8,50	LUK: 3,00 LUC: 1,00 HNK: 2,00 CLN: 2,50	P. Gia Lộc
35	Đất ở đô thị	ODT	180,00	LUK: 52,00 LUC: 43,00 HNK: 15,00 CLN: 70,00	P. Gia Lộc
36	Đất Trụ sở cơ quan	TSC	2,00	HNK: 1,50 CLN: 0,50	P. Gia Lộc
37	Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng	TSC	0,42	DTT: 0,42	P. Gia Lộc
38	Trụ sở làm việc và kho vật chứng của Chi cục thi hành án dân sự	DTS	0,25	DTS: 0,25	P. Gia Lộc
39	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,40	CLN: 0,40	P. Gia Lộc
40	Chuyển lúa sang đất trồng cây hàng năm	HNK	30,00	LUK: 20,00 LUC: 10,00	P. Gia Lộc
41	Chuyển đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	41,21	LUK: 25,71 LUC: 15,50	P. Gia Lộc
42	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,00	LUK: 5,00 LUC: 5,00 HNK: 10,00 CLN: 30,00	P. Gia Lộc

**Phụ lục 5: Danh mục công trình phường Lộc Hưng**

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất (ha)	Địa điểm
1	Trụ sở làm việc Công an xã	CAN	0,20	TSC: 0,20	P. Lộc Hưng
2	KCN Phước Đông		0,00		P. Lộc Hưng
3	Bầu cá Chạch	TMD	6,26	NTS: 6,26	P. Lộc Hưng
4	KDL sinh thái Happy Land	TMD	3,74	LUC: 3,74	P. Lộc Hưng
5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,50	LUC: 0,30 HNK: 0,20 CLN: 1,95 ODT: 0,05	P. Lộc Hưng
6	Cửa hàng xăng dầu loại 2	TMD	0,24	ODT: 0,24	P. Lộc Hưng
7	Đất thương mại dịch vụ	TMD	10,00	LUK: 3,00 LUC: 3,00 HNK: 1,00 CLN: 3,00	P. Lộc Hưng
8	NM. Chế biến, SX phân bón SAGIKO của Công ty TNHH SAGIKO (phân bón)	SKC	0,96	HNK: 0,92 ODT: 0,04	P. Lộc Hưng
9	Cơ sở sản xuất gia công Minh Thảo	SKC	0,92	LUC: 0,92	P. Lộc Hưng
10	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	9,00	LUC: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 6,95 ODT: 0,05	P. Lộc Hưng
11	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,20	CLN: 0,20	P. Lộc Hưng
12	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	10,00	LUK: 4,00 LUC: 2,00 CLN: 4,00	P. Lộc Hưng
13	Đất phún (Phúc An)	SKX	2,87	LUC: 2,87	P. Lộc Hưng
14	Đất sét làm gạch ngói (KP Lộc Châu)	SKX	10,00	LUK: 6,70 CLN: 3,30	P. Lộc Hưng
15	Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài	DGT	57,90	LUC: 45,26 CLN: 12,64	P. Lộc Hưng
16	Đất giao thông nông thôn	DGT	2,15	LUC: 0,50 HNK: 0,90 CLN: 0,75	P. Lộc Hưng
17	Đất giao thông (theo QH đô thị)				
17.1	Đường Hồ Chí Minh	DGT	5,58		P. Lộc Hưng
17.2	Đường tỉnh 787	DGT	14,52		P. Lộc Hưng
17.3	Đường tỉnh 64	DGT	10,11		P. Lộc Hưng
17.4	Đường Hương Lộ 2	DGT	3,90		P. Lộc Hưng
17.5	Đường huyện Lộc An 1	DGT	5,89		P. Lộc Hưng
17.6	Đường huyện Lộc Phước - Sông Lô	DGT	9,37		P. Lộc Hưng
17.7	Đường huyện 07	DGT	11,29		P. Lộc Hưng
17.8	Đường huyện 08	DGT	33,60		P. Lộc Hưng
17.9	Đường Cầu Chùa	DGT	3,58		P. Lộc Hưng
17.10	Đường LH-01	DGT	4,88		P. Lộc Hưng
17.11	Đường LH-02	DGT	3,46		P. Lộc Hưng
17.12	Đường LH-03	DGT	3,72		P. Lộc Hưng
17.13	Đường LH-04	DGT	5,25		P. Lộc Hưng
17.14	Đường LH-05	DGT	1,79		P. Lộc Hưng
18	Đất thủy lợi	DTL	1,00	LUC: 1,00	P. Lộc Hưng
19	Đất văn hóa P. Lộc Hưng	DVH	4,00	CLN: 4,00	P. Lộc Hưng
20	Đất giáo dục	DGD	2,50	LUC: 2,50	P. Lộc Hưng
21	QH đất giáo dục đào tạo Lộc Hưng	DGD	1,89	CLN: 1,89	P. Lộc Hưng
22	Đất thể dục thể thao	DTT	3,00	LUK: 3,00	P. Lộc Hưng
23	Đường dây điện 500kv Đức Hòa - Chơn Thành	DNL	0,44	HNK: 0,24 CLN: 0,20	P. Lộc Hưng
24	XDM ĐD và trạm 110kV Lộc Hưng	DNL	0,68	CLN: 0,68	P. Lộc Hưng
25	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,30	CLN: 0,30	P. Lộc Hưng
26	Nghĩa địa Lộc Thọ	NTD	1,30	CLN: 1,30	P. Lộc Hưng

Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Trảng Bàng

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất (ha)	Địa điểm
27	Đất nghĩa trang - nghĩa địa xã Lộc Hưng	NTD	3,00	CLN: 3,00	P. Lộc Hưng
28	Khu vui chơi giải trí thanh thiếu niên	DKV	0,86	HNK: 0,86	P. Lộc Hưng
29	Khu vui chơi thanh thiếu nhi và dân cư xã Lộc Hưng	DKV	2,00	CLN: 2,00	P. Lộc Hưng
30	Công viên cây xanh	DKV	3,00	CLN: 3,00	P. Lộc Hưng
31	Đất quy hoạch khu dân cư phường Lộc Hưng	ODT	1,70	LUC: 0,06 CLN: 0,56 NTS: 0,81 ODT: 0,27	P. Lộc Hưng
32	Khu cư Cường Thịnh GoldenLand	ODT	9,80	LUC: 9,80	P. Lộc Hưng
33	Khu dân cư Lộc Hưng (gần chợ)	ODT	2,10	HNK: 2,10	P. Lộc Hưng
34	Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường Phường Lộc Hưng	ODT	36,51	LUC: 1,26 HNK: 12,07 CLN: 22,68 NTS: 0,50	P. Lộc Hưng
35	Khu TĐC đường HCM (giai đoạn 1)	ODT	0,88	CLN: 0,88	P. Lộc Hưng
36	Đất ở đô thị (Phường Lộc Hưng)	ODT	8,50	LUC: 3,00 HNK: 2,50 CLN: 3,00	P. Lộc Hưng
37	Đất ở đô thị	ODT	171,24	LUK: 32,00 LUC: 41,79 HNK: 12,00 CLN: 85,45	P. Lộc Hưng
38	Đất Trụ sở cơ quan	TSC	1,00	HNK: 1,00	P. Lộc Hưng
39	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	CLN: 0,20	P. Lộc Hưng
40	Chuyển lúa sang đất trồng cây hàng năm	HNK	70,00	LUK: 40,00 LUC: 30,00	P. Lộc Hưng
41	Chuyển đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	160,24	LUK: 70,99 LUC: 89,25	P. Lộc Hưng
42	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,89	LUK: 12,10 HNK: 10,00 CLN: 7,79	P. Lộc Hưng
43	Chăn nuôi heo Trương Văn Luôn	NKH	2,50	LUC: 2,50	P. Lộc Hưng
44	Khu chăn nuôi tập trung	NKH	3,79	CLN: 3,79	P. Lộc Hưng
45	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,00	LUC: 9,00 HNK: 5,00 CLN: 26,00	P. Lộc Hưng

**Phụ lục 6: Danh mục công trình phường Trảng Bàng**

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất (ha)	Địa điểm
1	Mở rộng BCHQS thị xã	CQP	0,50	CLN: 0,50	P. Trảng Bàng
2	Trụ sở công an phường Trảng Bàng	CAN	0,10	DVH: 0,10	P. Trảng Bàng
3	Trung tâm thương mại (Bến Xe cũ)	TMD	0,69	DGT: 0,69	P. Trảng Bàng
4	Đất thương mại dịch vụ (trong khu đô thị dịch vụ công nghiệp Trảng Bàng 175,10ha)	TMD	20,00	LUC: 15,00 HNK: 2,50 CLN: 2,50	P. Trảng Bàng
5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,00	LUC: 0,20 HNK: 0,10 CLN: 0,65 ODT: 0,05	P. Trảng Bàng
6	Điều chỉnh chức năng công trình hành chính, công cộng trụ sở liên quan thành đất ở kết hợp thương mại dịch vụ	TMD	0,46	CLN: 0,46	P. Trảng Bàng
7	Khu dịch vụ và vui chơi thanh thiếu nhi (sân bóng đá huyện cũ)	TMD	4,60	CLN: 4,60	P. Trảng Bàng
8	Đất thương mại dịch vụ	TMD	5,00	LUK: 1,00 LUC: 2,00 CLN: 2,00	P. Trảng Bàng
9	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	2,00	LUC: 0,20 HNK: 0,50 CLN: 1,25 ODT: 0,05	P. Trảng Bàng
10	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	5,00	LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 2,00	P. Trảng Bàng
11	Đường vành đai	DGT	2,15	CLN: 2,15	P. Trảng Bàng
12	Đất giao thông (theo QH đô thị)				
12.1	Đường tỉnh 782	DGT	6,47		P. Trảng Bàng
12.2	Đường tỉnh 787B	DGT	4,08		P. Trảng Bàng
12.3	Đường Lê Hồng Phong	DGT	0,04		P. Trảng Bàng
12.4	Đường Nguyễn Văn Rốp	DGT	1,08		P. Trảng Bàng
12.5	Đường Nguyễn Trọng Cát	DGT	2,18		P. Trảng Bàng
12.6	Đường 22/12	DGT	1,80		P. Trảng Bàng
12.7	Đường Gia Lộc - Lộc Hưng	DGT	4,92		P. Trảng Bàng
12.8	Đường Chùa Đá	DGT	0,65		P. Trảng Bàng
12.9	Đường Trảng Bàng 01	DGT	1,28		P. Trảng Bàng
12.10	Đường Trảng Bàng 02	DGT	0,17		P. Trảng Bàng
12.11	Đường Trảng Bàng 03	DGT	0,02		P. Trảng Bàng
12.12	Đường Trảng Bàng 04	DGT	0,04		P. Trảng Bàng
12.13	Đường Trảng Bàng 05	DGT	0,16		P. Trảng Bàng
12.14	Đường Trảng Bàng 06	DGT	0,08		P. Trảng Bàng
12.15	Đường Trảng Bàng 08	DGT	4,30		P. Trảng Bàng
12.16	Đường Trảng Bàng 09	DGT	2,39		P. Trảng Bàng
12.17	Đường Trảng Bàng 10	DGT	8,25		P. Trảng Bàng
12.18	Đường Trảng Bàng 11	DGT	8,08		P. Trảng Bàng
12.19	Đường Trảng Bàng 12	DGT	0,13		P. Trảng Bàng
12.20	Đường Trảng Bàng 13	DGT	2,23		P. Trảng Bàng
12.21	Đường Trảng Bàng 14	DGT	2,03		P. Trảng Bàng
12.22	Đường Trảng Bàng 15	DGT	0,08		P. Trảng Bàng
12.23	Đường Trảng Bàng 16	DGT	0,01		P. Trảng Bàng
12.24	Đường Trảng Bàng 17	DGT	0,10		P. Trảng Bàng
12.25	Đường Trảng Bàng 18	DGT	0,60		P. Trảng Bàng

Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Trảng Bàng

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất (ha)	Địa điểm
12.26	Đường Trảng Bàng 19	DGT	1,03		P. Trảng Bàng
12.27	Đường Trảng Bàng 20	DGT	4,08		P. Trảng Bàng
13	Khu VH TDTT (cây xanh và thể thao)	DVH	4,90	CLN: 4,90	P. Trảng Bàng
14	Đất cơ sở y tế	DYT	1,00	LUC: 0,50 CLN: 0,50	P. Trảng Bàng
15	Trường THCS P. Trảng Bàng	DGD	1,19	CLN: 0,57 ODT: 0,62	P. Trảng Bàng
16	Trường THCS P. Trảng Bàng	DGD	0,31	ODT: 0,31	P. Trảng Bàng
17	Trường TH Trảng Bàng	DGD	1,50	CLN: 1,50	P. Trảng Bàng
18	Sân vận động (mới)	DTT	1,00	CLN: 1,00	P. Trảng Bàng
19	Đất thể dục thể thao	DTT	2,00	CLN: 2,00	P. Trảng Bàng
20	Đất bur chính viễn thông	DBV	1,50	LUK: 1,00 CLN: 0,50	P. Trảng Bàng
21	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Trảng Bàng	DRA	1,00	HNK: 1,00	P. Trảng Bàng
22	Công viên cây xanh	DKV	5,00	CLN: 5,00	P. Trảng Bàng
23	Đất ở đô thị (trong khu đô thị dịch vụ công nghiệp Trảng Bàng 175,10ha)	ODT	20,00	LUC: 15,00 HNK: 2,50 CLN: 2,50	P. Trảng Bàng
24	Khu đất ở (Phòng TN và MT)	ODT	0,12	TSC: 0,12	P. Trảng Bàng
25	Khu đất ở (phòng TC-KH huyện; Đài truyền thanh huyện; Phòng LĐTĐ-XH huyện; Huyện đoàn)	ODT	0,32	TSC: 0,32	P. Trảng Bàng
26	Khu nhà ở kết hợp thương mại, dịch vụ (đất công khu SVĐ cũ)	ODT	4,20	CLN: 3,20 DTT: 1,00	P. Trảng Bàng
27	Đường công cộng (gần suối Cầu Hố)	ODT	0,01	HNK: 0,01	P. Trảng Bàng
28	Khu đất Bãi rác	ODT	0,09	HNK: 0,05 DRA: 0,04	P. Trảng Bàng
29	Đất vườn ươm	ODT	0,20	LUC: 0,20	P. Trảng Bàng
30	Đất đấu giá (chợ cũ phường Trảng Bàng)	ODT	0,00		P. Trảng Bàng
31	Nhà, đất HTX Tân Tiến	ODT	0,01	TSC: 0,01	P. Trảng Bàng
32	Đất gần Đài Truyền thanh	ODT	0,01	CLN: 0,01	P. Trảng Bàng
33	Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường Phường Trảng Bàng	ODT	42,96	LUK: 1,47 LUC: 3,26 HNK: 0,22 CLN: 37,42 NTS: 0,09 SKC: 0,50	P. Trảng Bàng
34	Đất ở đô thị (Phường Trảng Bàng)	ODT	8,00	LUK: 1,06 LUC: 3,94 HNK: 1,00 CLN: 2,00	P. Trảng Bàng
35	Đất ở đô thị	ODT	120,00	LUK: 9,74 LUC: 2,47 HNK: 15,00 CLN: 92,79	P. Trảng Bàng
36	Trụ sở UBND phường Trảng Bàng (xây mới)	TSC	0,70	DTT: 0,70	P. Trảng Bàng
37	Trụ sở làm việc VPĐKĐĐ tỉnh Tây Ninh - Chi nhánh TX. Trảng Bàng	TSC	0,13	SKC: 0,13	P. Trảng Bàng
38	Đất Trụ sở cơ quan	TSC	0,50	CLN: 0,50	P. Trảng Bàng
39	Trụ sở VP. Đăng ký đất đai Tây Ninh chi nhánh Trảng Bàng	DTS	0,13	DSH: 0,13	P. Trảng Bàng
40	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,00	CLN: 1,00	P. Trảng Bàng
41	Chuyển đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	8,00	LUK: 4,62 LUC: 3,38	P. Trảng Bàng



**Phụ lục 7: Danh mục công trình xã Đôn Thuận**

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất (ha)	Địa điểm
1	CQP/BCHQS	CQP	3,55	CLN: 3,55	Đôn Thuận
2	Trụ sở làm việc Công an xã Đôn Thuận	CAN	0,10	TSC: 0,10	Đôn Thuận
3	Đất khu công nghiệp (Dự án khu Liên hợp Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bờ Lồi (giai đoạn 3)	SKK	758,00	CLN: 758,00	Đôn Thuận
4	KCN Phước Đông	SKK	4,82	CLN: 4,82	Đôn Thuận
5	Đất thương mại dịch vụ trong khu Đất đô thị dịch vụ (Dự án khu Liên hợp Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bờ Lồi (giai đoạn 3)	TMD	87,80	CLN: 87,80	Đôn Thuận
6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,50	LUC: 0,50 CLN: 1,95 ONT: 0,05	Đôn Thuận
7	Khu DTST ven sông Sài Gòn (ấp Bà Nhã)	TMD	50,00	LUC: 2,17 CLN: 47,83	Đôn Thuận
8	Đất thương mại dịch vụ	TMD	10,00	LUK: 3,00 LUC: 2,00 HNK: 1,00 CLN: 4,00	Đôn Thuận
9	Trạm Bê tông Đôn Thuận (Cty cổ phần bê tông Tây Ninh)	SKC	0,94	LUK: 0,37 HNK: 0,36 CLN: 0,17 ONT: 0,04	Đôn Thuận
10	Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn	SKC	1,30	HNK: 0,22 CLN: 0,98 ONT: 0,10	Đôn Thuận
11	NMSX đất phân trùn quế, giống vật nuôi và cây trồng	SKC	0,84		Đôn Thuận
12	Xã Đôn Thuận	SKC	0,60	LUC: 0,09 CLN: 0,51	Đôn Thuận
13	Xã Đôn Thuận	TMD	0,24	CLN: 0,24	Đôn Thuận
14	Nhà máy sản xuất bê tông tươi và công bê tông Hải Đăng	SKC	5,23	LUC: 5,23	Đôn Thuận
15	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	9,00	LUC: 1,00 CLN: 7,95 ONT: 0,05	Đôn Thuận
16	Đất sản xuất kinh doanh (ấp Bà Nhã)	SKC	0,71	CLN: 0,71	Đôn Thuận
17	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	10,00	LUK: 2,00 HNK: 1,00 CLN: 7,00	Đôn Thuận
18	Dự án khai thác SXVLXD (Cty Thành Sang Tây Ninh)	SKX	5,93	LUC: 5,93	Đôn Thuận
19	Bến thủy nội địa của Cty CP TMDV VLXD Cát Vàng	SKX	1,18	LUC: 1,18	Đôn Thuận
20	Đất sét làm gạch ngói, san lấp (ấp Bà Nhã, Sóc Lào)	SKX	151,59	LUK: 26,97 CLN: 124,62	Đôn Thuận
21	Đất giao thông trong khu Đất đô thị dịch vụ (Dự án khu Liên hợp Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bờ Lồi (giai đoạn 3)	DGT	29,70	CLN: 29,70	Đôn Thuận
22	Đường liên tuyến kết nối vùng N8 - ĐT.787B - ĐT.789	DGT	8,53	LUC: 4,73 CLN: 2,60 ONT: 1,20	Đôn Thuận
23	Bến thủy nội địa (Cty cổ phần bê tông Tây Ninh)	DGT	0,87	LUK: 0,48 HNK: 0,39	Đôn Thuận
24	Đất giao thông (theo QH đô thị)				
24.1	Đường tỉnh 782	DGT	45,66		Đôn Thuận
24.2	Đường huyện 08	DGT	16,62		Đôn Thuận
24.3	Đường huyện 09	DGT	41,16		Đôn Thuận
24.4	Đường huyện 10	DGT	11,20		Đôn Thuận
24.5	Đường huyện Hương Lộ 12	DGT	4,16		Đôn Thuận
24.6	Đường Thuận Lợi	DGT	4,60		Đôn Thuận
24.7	Đường Cầu Xe	DGT	1,14		Đôn Thuận
24.8	Đường ĐT-01	DGT	2,61		Đôn Thuận
24.9	Đường ĐT-02	DGT	0,32		Đôn Thuận

Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Trảng Bàng

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất (ha)	Địa điểm
24.10	Đường DT-03	DGT	4,42		Đôn Thuận
24.11	Đường DT-04	DGT	27,56		Đôn Thuận
24.12	Đường DT-05	DGT	0,36		Đôn Thuận
24.13	Đường DT-06	DGT	4,74		Đôn Thuận
24.14	Đường DT-07	DGT	9,77		Đôn Thuận
24.15	Đường DT-08	DGT	5,03		Đôn Thuận
24.16	Đường DT-09	DGT	7,38		Đôn Thuận
24.17	Đường DT-10	DGT	4,32		Đôn Thuận
24.18	Đường DT-11	DGT	11,04		Đôn Thuận
24.19	Đường DT-12	DGT	14,45		Đôn Thuận
25	Đất văn hóa	DVH	5,00	CLN: 5,00	Đôn Thuận
26	Đất cơ sở y tế	DYT	1,00	LUK: 1,00	Đôn Thuận
27	Đất giáo dục (ấp Trảng Cỏ)	DGD	1,00	LUC: 1,00	Đôn Thuận
28	Đất thể dục thể thao	DTT	2,00	HNK: 2,00	Đôn Thuận
29	Sân bóng, trường học Trảng Cỏ	DTT	2,50	CLN: 2,50	Đôn Thuận
30	Đường dây điện 500kv Đức Hòa - Chơn Thành	DNL	0,24	HNK: 0,21 CLN: 0,03	Đôn Thuận
31	Trạm biến áp 500KV Tây Ninh 1	DNL	18,00	LUC: 7,80 CLN: 10,20	Đôn Thuận
32	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,50	LUK: 0,20 CLN: 0,30	Đôn Thuận
33	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	3,00	LUK: 3,00	Đôn Thuận
34	Trạm trung chuyển rác	DRA	0,05	CLN: 0,05	Đôn Thuận
35	Nghĩa địa ấp Trảng cỏ - Trảng Sa	NTD	2,50	CLN: 2,50	Đôn Thuận
36	Nghĩa trang tập trung cho đô thị Phước Đông Bời Lời	NTD	15,00	CLN: 15,00	Đôn Thuận
37	Đất chợ	DCH	5,00	CLN: 5,00	Đôn Thuận
38	MR. Nhà văn hóa xã	DVH	0,13	DGD: 0,13	Đôn Thuận
39	Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Sóc Lào	DVH	0,10	DSH: 0,10	Đôn Thuận
40	Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Bà Nhã	DVH	0,36	DSH: 0,36	Đôn Thuận
41	Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Thuận Lợi	DVH	0,03	DSH: 0,03	Đôn Thuận
42	Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Bến Kinh	DVH	0,10	DSH: 0,10	Đôn Thuận
43	Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Trảng Cỏ	DVH	0,09	DSH: 0,09	Đôn Thuận
44	Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Trảng Sa	DVH	0,05	DSH: 0,05	Đôn Thuận
45	Chợ Sóc Lào	DVH	0,64	DSH: 0,64	Đôn Thuận
46	TTVH-HTCĐ xã Đôn Thuận	DVH	0,11	DSH: 0,11	Đôn Thuận
47	Công viên Sóc Lào (ấp Sóc Lào)	DKV	0,20	TSC: 0,20	Đôn Thuận
48	Công viên cây xanh	DKV	2,00	CLN: 2,00	Đôn Thuận
49	Đất ở nông thôn trong khu Đô thị dịch vụ (Dự án khu Liên hợp Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bời Lời (giai đoạn 3)	ONT	50,80	CLN: 50,80	Đôn Thuận
50	KDC. Cty cổ phần đầu tư địa ốc Sài gòn - Tây Ninh	ONT	15,99	CLN: 15,99	Đôn Thuận
51	Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường xã Đôn Thuận	ONT	14,12	LUC: 2,08 HNK: 0,06 CLN: 11,98	Đôn Thuận
52	Khu dân cư ấp Bà Nhã	ONT	2,00	CLN: 2,00	Đôn Thuận
53	Đất ở nông thôn	ONT	160,00	LUK: 75,00 LUC: 30,00 HNK: 10,00 CLN: 45,00	Đôn Thuận
54	Đất Trụ sở cơ quan	TSC	2,00	CLN: 2,00	Đôn Thuận
55	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	CLN: 0,20	Đôn Thuận

*Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Trảng Bàng*

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Mã</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Lấy từ loại đất (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
56	Đất phi nông nghiệp khác trong khu Đất đô thị dịch vụ (Dự án khu Liên hợp Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bời Lồi (giai đoạn 3))	PNK	40,00	CLN: 40,00	Đơn Thuận
57	Chuyển lúa sang đất trồng cây hàng năm	HNK	70,00	LUK: 10,00 LUC: 60,00	Đơn Thuận
58	Chuyển đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	147,95	LUK: 38,87 LUC: 109,08	Đơn Thuận
59	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,00	LUK: 15,00	Đơn Thuận
60	Trang trại chăn nuôi gia súc gia cầm	NKH	3,00	LUC: 1,58 HNK: 1,42	Đơn Thuận
61	Trang trại chăn nuôi ấp Sóc Lào	NKH	3,00	CLN: 3,00	Đơn Thuận
62	Đất nông nghiệp khác	NKH	80,00	LUK: 10,00 LUC: 10,00 HNK: 10,00 CLN: 50,00	Đơn Thuận

**Phụ lục 8: Danh mục công trình xã Hưng Thuận**

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất (ha)	Địa điểm
1	Công trình quốc phòng	CQP	1,00	CLN: 1,00	Hưng Thuận
2	Trụ sở làm việc Công an xã	CAN	0,29	TSC: 0,29	Hưng Thuận
3	KCN Hưng Thuận	SKK	412,01	LUK: 3,98 LUC: 0,95 HNK: 14,76 CLN: 258,10 NTS: 0,28 SKC: 46,85 SKX: 38,08 DGT: 7,95 DTL: 0,51 DTT: 0,01 NTD: 2,29 ONT: 38,25	Hưng Thuận
4	Khu thương mại dịch vụ trong khu đô thị dịch vụ Bùng bình 149ha (thu hồi giai đoạn 2)	TMD	10,20	HNK: 5,00 CLN: 5,20	Hưng Thuận
5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,50	LUC: 0,30 HNK: 0,20 CLN: 2,95 ONT: 0,05	Hưng Thuận
6	Cửa hàng xăng dầu loại 3 (Ngã 3 Lộc Trị)	TMD	0,24	ONT: 0,24	Hưng Thuận
7	Khu DLST Hưng Thuận	TMD	15,00	LUK: 4,00 HNK: 4,00 CLN: 7,00	Hưng Thuận
8	Đất xăng dầu	TMD	1,70	HNK: 1,70	Hưng Thuận
9	Khu du lịch sinh thái Farmastay - La'Farmastay	TMD	1,95	NKH: 1,95	Hưng Thuận
10	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,50	LUC: 0,70 HNK: 0,80 CLN: 5,00	Hưng Thuận
11	Đất sản xuất kinh doanh trong khu 149 ha (thu hồi giai đoạn 2)	SKC	30,00	CLN: 30,00	Hưng Thuận
12	Đầu tư mở rộng dự án nhà máy sản xuất chế biến sản phẩm cho ngành trang trí nội thất và ngành xây dựng (nằm trong khu đất 149 ha)	SKC	43,00	CLN: 43,00	Hưng Thuận
13	Đất sản xuất kinh doanh ấp Bùng Bình (câu Cá Chức)	SKC	1,29	CLN: 1,29	Hưng Thuận
14	NM. SX gia công nền điện tử và phụ liệu dùng trong nền (CTY. Toàn cầu Song Toàn Cầu)	SKC	2,07	HNK: 2,07	Hưng Thuận
15	Dự án Tổ hợp chuỗi liên kết chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa của công ty CP Agromilk Tây Ninh	SKC	8,11	CLN: 1,77 SKC: 4,18 SKX: 2,16	Hưng Thuận
16	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	10,00	LUC: 2,00 HNK: 2,00 CLN: 5,95 ONT: 0,05	Hưng Thuận
17	Nhà máy cầu kiện bê tông	SKC	0,45	CLN: 0,45	Hưng Thuận
18	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	10,00	LUC: 2,00 HNK: 1,00 CLN: 7,00	Hưng Thuận
19	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	50,00	LUK: 10,00 LUC: 20,00 CLN: 20,00	Hưng Thuận
20	Đất sét làm gạch ngói (ấp Bùng Bình)	SKX	20,58	LUK: 16,00 CLN: 4,58	Hưng Thuận
21	Trung tâm Logistics và cảng tổng hợp Tây Ninh	DGT	265,43	LUC: 156,49 HNK: 1,31 CLN: 76,94 NTS: 8,88 SKC: 0,52 ONT: 2,50 SON: 18,79	Hưng Thuận
22	Đường liên tuyến kết nối vùng N8 - ĐT.787B - ĐT.789	DGT	19,98	LUC: 4,73 HNK: 12,45 CLN: 1,60 ONT: 1,20	Hưng Thuận
23	Dự án đầu tư xây dựng bến thủy nội địa của công ty TNHH SXTM Tadaco	DGT	2,30	CLN: 2,30	Hưng Thuận
24	Đất giao thông nông thôn	DGT	1,50	HNK: 0,50 CLN: 1,00	Hưng Thuận
25	Khu đất giao thông trong khu đô thị dịch vụ Bùng bình 149ha (thu hồi giai đoạn 2)	DGT	3,06	CLN: 3,06	Hưng Thuận
26	Đất giao thông (theo QH đô thị)				
26.1	Đường Hồ Chí Minh	DGT	11,06		Hưng Thuận

Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Trảng Bàng

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất (ha)	Địa điểm
26.2	Đường huyện Lộc Phước - Sông Lô (đoạn 1)	DGT	5,96		Hung Thuận
26.3	Đường huyện Lộc Phước - Sông Lô (đoạn 2)	DGT	1,33		Hung Thuận
26.4	Đường huyện 07	DGT	0,38		Hung Thuận
26.5	Đường huyện 09	DGT	55,02		Hung Thuận
26.6	Đường huyện 10	DGT	25,11		Hung Thuận
26.7	Đường Sông Lô	DGT	2,42		Hung Thuận
26.8	Đường Cách mạng miền Nam	DGT	3,29		Hung Thuận
26.9	Đường Cầu Xe	DGT	3,04		Hung Thuận
26.10	Đường Chiu Liu	DGT	5,02		Hung Thuận
26.11	Đường HT-01	DGT	1,99		Hung Thuận
26.12	Đường HT-02	DGT	0,28		Hung Thuận
26.13	Đường HT-03	DGT	0,80		Hung Thuận
26.14	Đường HT-04	DGT	17,24		Hung Thuận
26.15	Đường HT-05	DGT	3,47		Hung Thuận
26.16	Đường HT-06	DGT	1,40		Hung Thuận
26.17	Đường HT-07	DGT	2,47		Hung Thuận
26.18	Đường HT-08	DGT	1,06		Hung Thuận
26.19	Đường HT-09	DGT	1,29		Hung Thuận
26.20	Đường HT-10	DGT	1,47		Hung Thuận
27	Đất văn hóa	DVH	5,00	CLN: 5,00	Hung Thuận
28	Đất cơ sở y tế	DYT	1,00	CLN: 1,00	Hung Thuận
29	Sân bóng đá Tân Thuận	DTT	1,00	NTD: 1,00	Hung Thuận
30	Đất thể dục thể thao	DTT	3,00	CLN: 3,00	Hung Thuận
31	Đường dây điện 500kv Củ Chi - rẽ Chơn Thành - Đức Hòa	DNL	0,86	CLN: 0,86	Hung Thuận
32	Đường dây điện 500kv Đức Hòa - Chơn Thành	DNL	0,52	HNK: 0,32 CLN: 0,20	Hung Thuận
33	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,20	CLN: 0,20	Hung Thuận
34	Di tích Căn cứ Trảng Bàng ở vùng Tam Giác Sắt	DDT	6,61	DDT: 6,61	Hung Thuận
35	Di tích Ngôi mộ Ông Cả Đăng Văn Trước	DDT	4,50	DDT: 4,50	Hung Thuận
36	Điểm trung chuyển rác	DRA	0,05	CLN: 0,06	Hung Thuận
37	Chùa Giác Tâm	TON	0,20	TON: 0,20	Hung Thuận
38	Nghĩa trang, nghĩa địa Hung Thuận	NTD	4,00	CLN: 4,00	Hung Thuận
39	Công viên cây xanh	DKV	2,00	CLN: 2,00	Hung Thuận
40	Đất chợ	DCH	1,00	CLN: 1,00	Hung Thuận
41	Khu tái định cư (khu 149 ha thu hồi giai đoạn 2)	ONT	5,60	CLN: 5,60	Hung Thuận
42	Khu đất ở trong khu đô thị dịch vụ Bùng bình 149ha (thu hồi giai đoạn 2)	ONT	12,24	HNK: 5,00 CLN: 7,24	Hung Thuận
43	Khu dân cư Trường Đạt	ONT	3,62	CLN: 3,62	Hung Thuận
44	Đất chợ Cầu xe	ONT	0,52	HNK: 0,52	Hung Thuận
45	Đất trước nghĩa trang	ONT	0,02	CLN: 0,02	Hung Thuận
46	Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường xã Hung Thuận; Đất ở kết hợp SXKD ven TL 787 xã Hung Thuận	ONT	14,71	LUC: 0,94 HNK: 1,56 CLN: 12,21	Hung Thuận
47	Đất ở nông thôn	ONT	124,51	LUC: 20,00 LUC: 35,00 HNK: 3,00 CLN: 66,51	Hung Thuận
48	Đất Trụ sở cơ quan	TSC	1,00	HNK: 1,00	Hung Thuận

*Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Trảng Bàng*

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất (ha)	Địa điểm
49	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	CLN: 0,20	Hung Thuận
50	Đất Phi nông nghiệp khác trong khu 149 ha (thu hồi giai đoạn 2)	PNK	37,76	CLN: 37,76	Hung Thuận
51	Chuyển lúa sang đất trồng cây hàng năm	HNK	15,00	LUK: 5,00 LUC: 10,00	Hung Thuận
52	Chuyển đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	31,18	LUK: 20,75 LUC: 10,43	Hung Thuận
53	Mở rộng khu nuôi trồng thủy sản công ty TNHH CNTP Miền Đông	NTS	30,00	LUK: 30,00	Hung Thuận
54	Đất nuôi trồng thủy sản (Kênh 30, kênh chính Đông)	NTS	200,00	LUK: 60,00 LUC: 80,00 CLN: 60,00	Hung Thuận
55	Trang trại chăn nuôi gà (Nguyễn Minh Tiến)	NKH	0,96	HNK: 0,96	Hung Thuận
56	Trang trại nấm và dược liệu Việt Đông	NKH	1,53	HNK: 1,53	Hung Thuận
57	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,00	LUK: 20,00 LUC: 20,00 CLN: 10,00	Hung Thuận

**Phụ lục 9: Danh mục công trình xã Phước Bình**

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất (ha)	Địa điểm
1	Công trình quốc phòng	CQP	0,01	LUC: 0,01	Phước Bình
2	CQP/BCHQS	CQP	0,14	CLN: 0,14	Phước Bình
3	Trụ sở làm việc Công an xã	CAN	0,75	TSC: 0,75	Phước Bình
4	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại ấp Bình Phú (đường 786) của bà Nguyễn Thị Oanh	TMD	0,24	CLN: 0,24	Phước Bình
5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,50	LUC: 0,20 HNK: 0,20 CLN: 2,05 ONT: 0,05	Phước Bình
6	QH xăng dầu	TMD	0,10	LUK: 0,10	Phước Bình
7	Đất thương mại dịch vụ	TMD	10,00	LUK: 3,00 LUC: 1,00 CLN: 6,00	Phước Bình
8	Đất sản xuất kinh doanh (lò gạch Thái Quốc Bửu)	SKC	1,00	LUC: 1,00	Phước Bình
9	Đất sản xuất kinh doanh ( Xưởng Tôn)	SKC	0,20	CLN: 0,20	Phước Bình
10	Dự án kêu gọi đầu tư sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (đất công)	SKC	5,28	LUC: 0,69 CLN: 4,59	Phước Bình
11	Tổ hợp chế biến thực phẩm gia cầm	SKC	12,67	LUC: 8,30 HNK: 0,61 CLN: 2,36 DGT: 0,48 DTL: 0,92	Phước Bình
12	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	2,00	LUC: 0,50 HNK: 0,10 CLN: 1,35 ONT: 0,05	Phước Bình
13	Cụm Kho trung chuyển gia súc	SKC	3,00	LUK: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,00	Phước Bình
14	Gò Ngãi - Phước Tân	SKC	0,10	ONT: 0,10	Phước Bình
15	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	1,00	CLN: 1,00	Phước Bình
16	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	10,00	LUK: 7,00 LUC: 2,00 CLN: 1,00	Phước Bình
17	Đất san lấp (ấp Bình Phước)	SKX	7,98	NTS: 7,98	Phước Bình
18	Đất san lấp (ấp Bình Phú, Bình Quới)	SKX	9,20	LUC: 9,20	Phước Bình
19	Đất san lấp (ấp Bình Phú)	SKX	9,61	LUC: 9,61	Phước Bình
20	Đường ra cửa khẩu phụ phát triển biên mậu	DGT	8,00	LUC: 4,00 CLN: 4,00	Phước Bình
21	Đất giao thông (theo QH đô thị)				
21.1	Đường Quốc lộ 14C	DGT	16,02		Phước Bình
21.2	ĐH. Lái Mai	DGT	9,35		Phước Bình
21.3	ĐH. An Thạnh - Phước Chi	DGT	3,38		Phước Bình
21.4	ĐH-01	DGT	13,74		Phước Bình
21.5	ĐH-02	DGT	7,19		Phước Bình
21.6	Đường liên ấp	DGT	3,65		Phước Bình
21.7	Đường Phước Bình 01	DGT	1,40		Phước Bình
21.8	Đường Phước Bình 02	DGT	1,24		Phước Bình
21.9	Đường Phước Bình 03	DGT	6,00		Phước Bình
21.10	Đường Phước Bình 04	DGT	10,50		Phước Bình
21.11	Đường Phước Bình 05	DGT	7,71		Phước Bình
21.12	Đường Phước Bình 06	DGT	1,07		Phước Bình
21.13	Đường Phước Bình 07	DGT	1,87		Phước Bình
21.14	Đường Phước Bình 08	DGT	5,72		Phước Bình
21.15	Đường Phước Bình 09	DGT	3,20		Phước Bình
21.16	Đường Phước Bình 10	DGT	1,01		Phước Bình
21.17	Đường Phước Bình 11	DGT	0,33		Phước Bình

Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Trảng Bàng

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất (ha)	Địa điểm
21.18	Đường Phước Bình 12	DGT	2,60		Phước Bình
22	Kênh hệ thống trạm bơm Phước Lưu	DTL	7,00	LUC: 7,00	Phước Bình
23	Trạm bơm Phước Lưu	DTL	0,03	DTL: 0,03	Phước Bình
24	Đất thủy lợi	DTL	30,00	LUC: 30,00	Phước Bình
25	Đất văn hóa xã (xã Phước Lưu cũ)	DVH	1,00	LUK: 1,00	Phước Bình
26	Đất văn hóa	DVH	5,00	LUC: 5,00	Phước Bình
27	Trường TH Phước Bình A	DGD	1,20	CLN: 1,20	Phước Bình
28	Đất thể dục thể thao	DTT	0,89	LUC: 0,89	Phước Bình
29	Đất thể dục thể thao	DTT	0,61	LUK: 0,61	Phước Bình
30	Đất thể dục thể thao	DTT	2,00	LUC: 2,00	Phước Bình
31	XDM ĐĐ và trạm 110kV Bình Thạnh	DNL	0,44	CLN: 0,44	Phước Bình
32	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,50	LUK: 0,50	Phước Bình
33	Di tích kiến trúc - Nghệ thuật Tháp Bình Thạnh	DDT	2,00	LUC: 2,00	Phước Bình
34	Điểm trung chuyển rác	DRA	0,05	CLN: 0,07	Phước Bình
35	Nghĩa địa (gò Giồng Quéo )	NTD	5,00	CLN: 5,00	Phước Bình
36	Đất nghĩa địa Phước Lợi	NTD	3,00	CLN: 3,00	Phước Bình
37	Nghĩa trang phục vụ liên đô thị Mộc Bài - Bến Cầu - Bình Thạnh	NTD	16,00	LUA: 16,00	Phước Bình
38	Khu vui chơi Thanh thiếu niên	DKV	0,89	LUK: 0,40 LUC: 0,49	Phước Bình
39	Công viên cây xanh	DKV	1,00	LUA: 1,00	Phước Bình
40	Đất BCHQS Phước Bình	ONT	0,04	TSC: 0,04	Phước Bình
41	Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường xã Phước Bình	ONT	17,16	LUC: 3,50 HNK: 0,51 CLN: 11,15 NTS: 2,00	Phước Bình
42	Đất ở nông thôn	ONT	70,00	LUK: 2,00 LUC: 43,00 HNK: 2,00 CLN: 23,00	Phước Bình
43	MR chốt dân quân Cầu Ông Sỏi	TSC	0,10	CLN: 0,10	Phước Bình
44	Đất Trụ sở cơ quan	TSC	2,00	LUC: 1,00 CLN: 1,00	Phước Bình
45	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	CLN: 0,20	Phước Bình
46	Chuyển lúa sang đất trồng cây hàng năm	HNK	20,00	LUC: 20,00	Phước Bình
47	Chuyển đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	29,64	LUK: 11,42 LUC: 18,22	Phước Bình
48	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,00	LUK: 4,00	Phước Bình
49	Nhu cầu đất nông nghiệp khác (Nguyễn Văn Sáu)	NKH	2,74	LUC: 2,74	Phước Bình
50	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,00	LUK: 20,00 LUC: 40,00 CLN: 40,00	Phước Bình



**Phụ lục 10: Danh mục công trình xã Phước Chỉ**

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất (ha)	Địa điểm
1	CQP/BĐBP	CQP	0,20	LUC: 0,20	Phước Chỉ
2	Trụ sở làm việc Công an xã	CAN	0,10	TSC: 0,10	Phước Chỉ
3	Tiểu khẩu Rộc Môn	TMD	3,08	LUC: 2,08 SON: 1,00	Phước Chỉ
4	Cây xăng của DNTN Thương mại Trường Thanh	TMD	0,24	CLN: 0,24	Phước Chỉ
5	Cây xăng Lái Mai (nhà đầu tư Phạm Thị Mùa)	TMD	0,24	LUC: 0,24	Phước Chỉ
6	Cty TNHH xăng dầu Trường Đại Phát	TMD	0,32	LUC: 0,32	Phước Chỉ
7	Đất thương mại dịch vụ	TMD	4,00	LUC: 1,00 HNK: 0,10 CLN: 2,85 ONT: 0,05	Phước Chỉ
8	Cây xăng Ngã Tư Truông Dầu (đường 786)	TMD	0,10	ONT: 0,10	Phước Chỉ
9	Khu DLST Phước Chỉ (ven sông Vàm Cò) Trong đó có KDC, Khu vui chơi giải trí thanh thiếu niên (3,06 ha)	TMD	20,00	LUC: 15,00 CLN: 5,00	Phước Chỉ
10	Cây xăng dầu Phước Hưng	TMD	0,50	LUC: 0,50	Phước Chỉ
11	Khu DLST Phước Chỉ (ven sông Vàm Cò)	TMD	30,00	LUC: 20,00 CLN: 10,00	Phước Chỉ
12	Cơ sở giết mổ gia súc gia cầm	SKC	1,00	LUC: 1,00	Phước Chỉ
13	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	10,00	LUC: 2,00 HNK: 0,10 CLN: 7,85 ONT: 0,05	Phước Chỉ
14	Cụm Kho TM Tổng hợp	SKC	5,00	CLN: 5,00	Phước Chỉ
15	Kho rạch bờ đắp	SKC	1,00	LUC: 1,00	Phước Chỉ
16	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	79,00	LUC: 45,00 CLN: 34,00	Phước Chỉ
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Nhà máy - bến cảng (ấp Phước Hội)</i>	<i>SKC</i>	<i>10,00</i>		<i>Phước Chỉ</i>
	<i>Nhà máy - bến cảng (ấp Phước Trung)</i>	<i>SKC</i>	<i>10,00</i>		<i>Phước Chỉ</i>
	<i>Nhà máy chế biến (ấp Phước Hòa) Tràm Cát</i>	<i>SKC</i>	<i>7,00</i>		<i>Phước Chỉ</i>
	<i>Nhà máy chế biến (ấp Phước Hòa)</i>	<i>SKC</i>	<i>7,00</i>		<i>Phước Chỉ</i>
	<i>Nhà máy chế biến (ấp Phước Bình)</i>	<i>SKC</i>	<i>7,00</i>		<i>Phước Chỉ</i>
	<i>Nhà máy (ấp Phước Hưng)</i>	<i>SKC</i>	<i>10,00</i>		<i>Phước Chỉ</i>
17	Nhu cầu san lấp tại ấp Phước Thuận	SKX	30,90	LUC: 30,90	Phước Chỉ
18	Đất san lấp (ấp Phước Thuận)	SKX	9,92	LUC: 9,92	Phước Chỉ
19	Đường ra cửa khẩu phụ phát triển biên mậu	DGT	8,00	LUC: 4,00 CLN: 4,00	Phước Chỉ
20	Đất giao thông nông thôn	DGT	1,50	HNK: 0,20 CLN: 1,30	Phước Chỉ
21	Đường nhánh Phước Trung đoạn cuối	DGT	2,00	LUC: 2,00	Phước Chỉ
22	QL 14C	DGT	16,80	CLN: 16,80	Phước Chỉ
23	Đất giao thông (theo QH đô thị)	DGT			
23.1	<i>ĐH. Lái Mai</i>	<i>DGT</i>	<i>4,48</i>		<i>Phước Chỉ</i>
23.2	<i>ĐH. An Thạnh - Phước Chỉ</i>	<i>DGT</i>	<i>1,39</i>		<i>Phước Chỉ</i>
23.3	<i>ĐH. 01</i>	<i>DGT</i>	<i>18,60</i>		<i>Phước Chỉ</i>
23.4	<i>ĐH. 02</i>	<i>DGT</i>	<i>3,13</i>		<i>Phước Chỉ</i>
23.5	<i>ĐH. 03</i>	<i>DGT</i>	<i>5,06</i>		<i>Phước Chỉ</i>
23.6	<i>ĐH. Hương Lộ 8</i>	<i>DGT</i>	<i>9,09</i>		<i>Phước Chỉ</i>
23.7	<i>Đường Phước Chỉ 01</i>	<i>DGT</i>	<i>1,92</i>		<i>Phước Chỉ</i>
23.8	<i>Đường Phước Chỉ 02</i>	<i>DGT</i>	<i>1,61</i>		<i>Phước Chỉ</i>
23.9	<i>Đường Phước Chỉ 03</i>	<i>DGT</i>	<i>0,94</i>		<i>Phước Chỉ</i>

Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Trảng Bàng

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất (ha)	Địa điểm
23.10	Đường Phước Chỉ 04	DGT	2,80		Phước Chỉ
23.11	Đường Phước Chỉ 05	DGT	6,27		Phước Chỉ
23.12	Đường Phước Chỉ 06	DGT	7,01		Phước Chỉ
23.13	Đường Phước Chỉ 07	DGT	2,85		Phước Chỉ
23.14	Đường Phước Chỉ 08	DGT	1,28		Phước Chỉ
23.15	Đường Phước Chỉ 09	DGT	0,82		Phước Chỉ
24	Dự án đầu tư xây dựng công trình đê bao ngăn lũ ven Sông Vàm Cỏ	DTL	28,27	LUC: 28,27	Phước Chỉ
25	Đất thủy lợi	DTL	23,00	LUC: 23,00	Phước Chỉ
26	Đất văn hóa Phước Chỉ	DVH	2,00	CLN: 2,00	Phước Chỉ
27	Đất văn hóa	DVH	5,00	LUC: 5,00	Phước Chỉ
28	Sân bóng đá	DTT	2,00	NTD: 2,00	Phước Chỉ
29	Đất thể dục thể thao	DTT	2,00	LUC: 2,00	Phước Chỉ
30	Đường dây điện 500kv Đức Hòa - Chơn Thành	DNL	0,70	CLN: 0,70	Phước Chỉ
31	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,20	LUK: 0,15 CLN: 0,05	Phước Chỉ
32	Trạm trung chuyển rác	DRA	0,05	CLN: 0,08	Phước Chỉ
33	Đất nghĩa địa Phước Chỉ	NTD	1,42	CLN: 1,42	Phước Chỉ
34	Chợ Phước Chỉ	DCH	3,50	LUC: 3,50	Phước Chỉ
35	Nhà văn hóa - văn phòng ấp Phước Long	DSH	0,40	DGD: 0,40	Phước Chỉ
36	Nhà văn hóa - văn phòng ấp Phước Thuận	DSH	0,30	LUC: 0,30	Phước Chỉ
37	Công viên cây xanh	DKV	1,00	LUA: 1,00	Phước Chỉ
38	Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường xã Phước Chỉ	ONT	4,28	LUC: 0,98 HNK: 1,10 CLN: 1,70 NTS: 0,50	Phước Chỉ
39	Đất ở nông thôn	ONT	70,00	LUK: 2,00 LUC: 43,00 HNK: 2,00 CLN: 23,00	Phước Chỉ
40	MR chốt dân quân Phước Mỹ	TSC	0,35	LUC: 0,35	Phước Chỉ
41	Đất Trụ sở cơ quan	TSC	1,00	LUC: 0,50 CLN: 0,50	Phước Chỉ
42	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	CLN: 0,20	Phước Chỉ
43	Chuyển lúa sang đất trồng cây hàng năm	HNK	29,75	LUK: 3,96 LUC: 25,79	Phước Chỉ
44	Chuyển đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	12,29	LUK: 1,83 LUC: 10,46	Phước Chỉ
45	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,00	LUC: 15,00	Phước Chỉ
46	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,00	LUC: 60,00 CLN: 40,00	Phước Chỉ